**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN BÁO CÁO** | **KÝ HIỆU** | **ĐỊNH KỲ BC** | **THỜI HẠN QTDND GỬI BC** |
| 1 | Báo cáo phân loại nợ và tình hình xử lý nợ xấu của quỹ tín dụng nhân dân | G32.001-TTGS | Tháng | Ngày 15 tháng tiếp theo |
| 2 | Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro của QTDND | G32.002-TTGS | Tháng | Ngày 15 tháng tiếp theo |
| 3 | Báo cáo huy động tiền gửi khách hàng của QTDND | G32.003-TTGS | Ngày | Chậm nhất 11h ngày tiếp theo |
| 4 | Báo cáo tình hình nhận ủy thác, cho vay ủy thác của QTDND | G32.004-TTGS | Quý | Ngày 13 tháng đầu quý tiếp theo |
| 5 | Báo cáo việc duy trì khả năng chi trả của QTDND | G32.005-TTGS | Ngày | Chậm nhất 11h ngày tiếp theo |
| 6 | Báo cáo tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn của QTDND | G32.006-TTGS | Tháng | Ngày 12 tháng tiếp theo |
| 7 | Báo cáo khách hàng vay và người có liên quan của khách hàng của QTDND | G32.007-TTGS | Ngày | Chậm nhất 11h ngày tiếp theo |
| 8 | Báo cáo tài sản bảo đảm của QTDND | G32.008-TTGS | Tháng | Ngày 15 tháng tiếp theo |
| 9 | Báo cáo về tình hình phân phối sổ tiết kiệm trắng của tổ chức tín dụng là Hợp tác xã | G32.009-TTGS | Tháng | Trước ngày 10 hằng tháng báo cáo tháng trước liền kề/Khi có yêu cầu |
| 10 | Báo cáo tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác của QTDND | G32.010-TTGS | Tháng | Ngày 12 tháng tiếp theo |
| 11 | Báo cáo tình hình vay vốn tại tổ chức tín dụng khác của QTDND | G32.011-TTGS | Tháng | Ngày 12 tháng tiếp theo |
| 12 | Báo cáo tình hình khách hàng đang vay vốn của QTDND | G32.012-TTGS | Ngày | Chậm nhất 11h ngày tiếp theo |
| 13 | Báo cáo tình hình nợ xấu phát sinh của QTDND | G32.013-TTGS | Tháng | Ngày 12 tháng tiếp theo |
| 14 | Báo cáo kết quả phân phối lợi nhuận còn lại của QTDND | G32.014-TTGS | Năm | Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính |
| 15 | Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm của QTDND | G32.015-TTGS | Quý | Ngày 13 tháng đầu quý tiếp theo |
| 16 | Báo cáo thành viên tham gia QTDND | G32.016-TTGS | Năm | Ngày 31/01 năm tiếp theo năm báo cáo |
| 17 | Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn của QTDND | G32.017-TTGS | Ngày | Chậm nhất 11h ngày tiếp theo |
| 18 | Báo cáo thông tin về nhân sự của QTDND | G32.018-TTGS | Năm | Chậm nhất ngày 15/4 năm tiếp theo năm báo cáo  Báo cáo đột xuất |
| 19 | Báo cáo thông tin về vốn góp và hoàn trả vốn góp của thành viên QTDND | G32.019-TTGS | Tháng | Chậm nhất ngày 05 tháng tiếp theo |
| 20 | Bảng cân đối tài khoản kế toán QTDND | G32.020-TTGS | Ngày/Tháng | Tại báo cáo |
| 21 | Báo cáo tình hình tài chính của QTDND | G32.021-TTGS | Năm | Tại báo cáo |
| 22 | Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của QTDND | G32.022-TTGS | Quý | Tại báo cáo |
| 23 | Báo cáo kết quả hoạt động, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước của QTDND | G32.023-TTGS | Năm | Tại báo cáo |
| 24 | Báo cáo kết quả hoạt động, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước giữa niên độ của QTDND | G32.024-TTGS | Quý | Tại báo cáo |
| 25 | Báo cáo mức lãi suất huy động tiền gửi, lãi suất cho vay của QTDND | G32.025-TTGS | Tháng | Ngày 12 tháng tiếp theo |
| 26 | Báo cáo tình hình Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND | G32.026-TTGS | Năm | Chậm nhất ngày 15/2 năm tiếp theo năm báo cáo |
| 27 | Báo cáo kết quả thực hiện kết quả kiểm toán độc lập | QT1-INPUT-QTDND-BC2-001 | Quý |  |
| 28 | Báo cáo kết quả thực hiện kết quả kiểm toán nội bộ | QT1-INPUT-QTDND-BC2-002 | Quý |  |
| 29 | Báo cáo việc thực hiện kết luận thanh tra | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-001 | Quý |  |
| 30 | Báo cáo tình hình chỉnh sửa sau thanh tra | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-002 | Quý |  |
| 31 | Báo cáo xử phạt vi phạm hành chính | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-003 | Quý |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo …** | | **Biểu G32.001-TTGS** | |
| **BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA QTDND** | | | |
| *(Tháng…năm…)* | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | | **Giá trị** |
| 1 | **A. Tổng dư nợ cấp tín dụng** | |  |
| 2 | **I. Nợ nhóm 1** | |  |
|  | **II. Nợ nhóm 2** | |  |
| 3 | Phát sinh trong kỳ báo cáo | |  |
| 4 | Số dư đến cuối kỳ báo cáo | |  |
| 5 | **III. Tổng nợ xấu** | |  |
|  | ***Nợ nhóm 3*** | |  |
| 6 | Số phát sinh trong kỳ báo cáo | |  |
| 7 | Số dư đến cuối kỳ báo cáo | |  |
|  | ***Nợ nhóm 4*** | |  |
| 8 | Số phát sinh trong kỳ báo cáo | |  |
| 9 | Số dư đến cuối kỳ báo cáo | |  |
|  | ***Nợ nhóm 5*** | |  |
| 10 | Số phát sinh trong kỳ báo cáo | |  |
| 11 | Số dư đến cuối kỳ báo cáo | |  |
|  | **B. Giá trị tài sản bảo đảm** | |  |
| 12 | Tổng giá trị tài sản bảo đảm: | |  |
|  | *Trong đó:* | |  |
| 12.1 | Bảo đảm bằng tiền mặt và tiền gửi trên tài khoản tiền gửi tại QTDND | |  |
| 12.2 | Bảo đảm bằng giấy tờ có giá | |  |
| 12.3 | Bảo đảm bằng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, kim khí quý, đá quý và các vật có giá trị khác | |  |
| 12.4 | Bảo đảm bằng bất động sản | |  |
| 12.5 | Bảo đảm bằng quyền tải sản | |  |
| 12.6 | Bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai | |  |
| 12.7 | Bảo đảm bằng tài sản khác | |  |
| 12.8 | Bảo đảm không sử dụng tài sản – Bảo lãnh | |  |
| 12.9 | Bảo đảm không sử dụng tài sản – Tín chấp | |  |
| 12.10 | Bảo đảm không sử dụng tài sản khác | |  |
|  | **C. Dự phòng rủi ro** | |  |
| 13 | Số dư dự phòng rủi ro | |  |
|  | *Trong đó:* | |  |
| 13.1 | - Dự phòng cụ thể | |  |
| 13.2 | - Dự phòng chung | |  |
|  | **D. Xử lý nợ xấu trong kỳ báo cáo** | |  |
| **14** | **Tổng nợ xấu đã được xử lý trong kỳ báo cáo** | |  |
|  | *Trong đó:* | |  |
| **14.1** | **Thu hồi nợ xấu nội bảng** | |  |
| 14.1.1 | - Khách hàng trả nợ | |  |
| 14.1.2 | - QTDND nhận tài sản bảo đảm để sử dụng thay nghĩa vụ trả nợ | |  |
| 14.1.3 | - Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ | |  |
| 14.1.4 | - Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý | |  |
| 14.1.5 | - Thi hành án dân sự | |  |
| 14.1.6 | - Bên thứ 3 bán nợ | |  |
| 14.1.7 | - Tổng nợ xấu đã bán | |  |
| 14.1.7.1 | + Tên khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Loại khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Số tiền | |  |
| 14.1.7.2 | + Tên khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Loại khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Số tiền | |  |
| 14.1.7.3 | … | |  |
| 14.1.8 | - Xử lý hình thức khác | |  |
| **14.2** | **Thu hồi nợ xấu ngoại bảng** | |  |
| 14.2.1 | - Khách hàng trả nợ | |  |
| 14.2.2 | - QTDND nhận tài sản bảo đảm để sử dụng thay nghĩa vụ trả nợ | |  |
| 14.2.3 | - Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ | |  |
| 14.2.4 | - Thi hành án dân sự | |  |
| 14.2.5 | - Bên thứ 3 bán nợ | |  |
| 14.2.6 | - Tổng nợ xấu đã bán | |  |
| 14.2.6.1 | + Tên khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Loại khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của khách hàng mua nợ thứ 1 | |  |
| + Số tiền | |  |
| 14.2.6.2 | + Tên khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Loại khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của khách hàng mua nợ thứ 2 | |  |
| + Số tiền | |  |
| 14.2.6.3 | … | |  |
| 14.2.7 | - Xử lý hình thức khác | |  |
| **14.3** | **Xuất toán ra khỏi ngoại bảng** | |  |
|  | **E. Xử lý nợ xấu từ đầu năm đến kỳ báo cáo** | |  |
| 15 | Tổng nợ xấu đã xử lý từ đầu năm đến kỳ báo cáo | |  |
|  | *Trong đó:* | |  |
| 15.1 | - Tổng nợ xấu đã xử lý đang theo dõi ngoại bảng | |  |
| **1. Đối tượng áp dụng*:*** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin | | | |
| **2. Thời hạn gửi báo cáo:**  - Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo.  - Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.  **3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:**Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố. | | | |
| **4. Hướng dẫn lập báo cáo:** | | | |
| - Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).  - Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. | | | |
| - Dòng 1 = Dòng (2 + 4 + 7 + 9 + 11). | | | |
| - Dòng 5 = Dòng (7 + 9 + 11). | | | |
| - Dòng 12 = Dòng (12.1 + 12.2 + 12.3 + 12.4 + 12.5 + 12.6 + 12.7 + 12.8 + 12.9 + 12.10). | | | |
| - Dòng 13 = Dòng (13.1 + 13.2). | | | |
| - Dòng 14 = Dòng (14.1 + 14.2). | | | |
| - Dòng 3: Thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo. | | | |
| - Dòng 6, 8 và 10: Chỉ thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo, là số phát sinh do chuyển từ nhóm 1, nhóm 2 sang, không tính các nhóm (3, 4, 5) (không thống kê số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).  - Dòng 14.1.7.1 và 14.2.6.1:  \* Loại khách hàng điền theo quy ước sau:  + Khách hàng là tổ chức: Tổ chức là hợp tác xã điền “10”; Tổ chức là doanh nghiệp siêu nhỏ: điền “11”; Tổ chức là doanh nghiệp vừa và nhỏ điền “12”; Tổ chức khác điền “13”;  + Khách hàng là cá nhân: Điền “2”;  + Khách hàng là hộ gia đình: Điền “3”.  \* Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu  + Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế;  + Nếu khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.  - Dòng 14.1.7.2 và 14.2.6.2: Nếu phát sinh nhiều khách hàng mua nợ thì điền tương tự như khách hàng mua nợ 1 tại dòng 14.1.7.1 và 14.2.6.1. | | | |
| **5. Dữ liệu:**  - Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.  - QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.  - Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).  - Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.  - Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên. | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo …** | | **Biểu G32.002-TTGS** |
| **BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO CỦA QTDND** | | |
| *(Tháng … năm …)* | | |
|  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| 1 | Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước |  |
| *1.1* | *Trong đó: Dự phòng chung được trích lập bổ sung cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| *1.2* | *Trong đó: Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| *1.3* | *Trong đó: Dự phòng chung sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| 2 | Dự phòng chung phải trích theo quy định |  |
| 3 | Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo |  |
| 4 | Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo |  |
| 5 | Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |
| 6 | Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |
| 7 | Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước |  |
| *7.1* | *Trong đó: Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| *7.2* | *Trong đó: Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| *7.3* | *Trong đó: Dự phòng cụ thể sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước* |  |
| 8 | Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định |  |
| 8.1 | *Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2* |  |
| 8.2 | *Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3* |  |
| 8.3 | *Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4* |  |
| 8.4 | *Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5* |  |
| 9 | Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo |  |
| 10 | Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo |  |
| 11 | Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |
| 12 | Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo báo cáo |  |
| 13 | Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |
| 14 | Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro |  |
| 15 | Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo |  |
| 16 | Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 17 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các QTDND thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan khác (nếu có).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3: Thống kê số tiền dự phòng chung được trích lập bổ sung/hoàn nhập/sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ phân loại nợ, trích lập dự phòng trước nhưng chưa thống kê báo cáo tại kỳ báo cáo trước. Ví dụ: Tại thời điểm báo cáo ngày 15/4, QTDND đã thực hiện phân loại nợ, xác định số dự phòng chung phải trích của kỳ báo cáo tháng 03 là 100 tỷ đồng và phải thực hiện trích lập bổ sung 10 tỷ đồng nhưng chưa thực hiện trích lập bổ sung; sau ngày 15/4 QTDND thực hiện trích lập dự phòng rủi ro bổ sung 10 tỷ đồng. Tại kỳ báo cáo tháng 3 (thời hạn báo cáo trước ngày 15/4), dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (chỉ tiêu 6) là 90 tỷ đồng. Tại kỳ báo cáo tháng 4 (thời hạn báo cáo trước ngày 15/5), dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (chỉ tiêu 1) là 100 tỷ đồng; dự phòng chung được trích lập bổ sung cho kỳ trước nhưng chưa báo cáo tại kỳ báo cáo trước (chỉ tiêu 1.1) là 10 tỷ đồng.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung QTDND phải trích lập theo quy định pháp luật hiện hành, tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 7.1, 7.2, 7.3: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung/hoàn nhập/sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ phân loại nợ, trích lập dự phòng trước nhưng chưa thống kê báo cáo tại kỳ báo cáo trước (tương tự như cách thống kê báo cáo tại chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể QTDND phải trích lập theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan khác (nếu có), tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan khác (nếu có), tính trên số dư nợ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Nhóm nợ tại mục 8.1 đến 8.4 là nhóm nợ được xác định để trích lập dự phòng theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan khác (nếu có).

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.

- Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi. Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.003-TTGS** |

**BÁO CÁO HUY ĐỘNG TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG CỦA QTDND**

*(Ngày……tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Tên khách hàng** | **Loại khách hàng** | **Địa chỉ** | **Thành viên/ Không phải thành viên** | **Địa bàn hoạt động/ Ngoài địa bàn hoạt động** | **Giới tính** | **Số hợp đồng tiền gửi/Số sổ tiết kiệm** | **Mã kỳ hạn** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | KH0001 | 123456 | Công ty A | 10 | Cầu Giấy, HN | 0 | 1 | 3 | STK0001 | 06 |
| 2 | KH0001 | 123456 | Công ty A | 10 | Cầu Giấy, HN | 0 | 1 | 3 | STK0002 | 12 |
| 3 | KH0002 | 222333 | Nguyễn Văn B | 2 | Đống Đa, HN | 1 | 2 | 1 | STK0004 | 03 |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số dư tiền gửi** | **Ngày gửi tiền** | **Ngày đến hạn** | **Lãi suất** | **Trả lãi đến ngày** | **Ngày dự chi gần nhất** | **Lãi phải trả đã hạch toán** | **Định kỳ trả lãi** | **Ngày đến hạn trả lãi kỳ tới** | **Số tiền lãi phải trả kỳ tới** |
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
| 50,00 | 2024/06/30 | 2024/12/31 | 5,00 | 2024/10/31 | 2024/10/30 | 0,00 | 03 | 2024/11/30 | 0,21 |
| 120,00 | 2023/12/15 | 2024/12/15 | 7,50 | 2024/11/15 | 2024/10/30 | 0,37 | 03 | 2024/12/15 | 0,75 |
| 15,00 | 2024/09/20 | 2024/12/20 | 3,50 | 2024/11/20 | 2024/10/30 | 0,01 | 03 | 2024/12/20 | 0,04 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **185** |  |  |  |  |  | **0,38** |  |  | **1** |

**Ví dụ: Một khoản tiền gửi của nhóm gửi tiền chung bao gồm 3 khách hàng sẽ được điền dữ liệu như sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Tên khách hàng** | **Loại khách hàng** | **Địa chỉ** | **Thành viên/ Không phải thành viên** | **Địa bàn hoạt động/ Ngoài địa bàn hoạt động** | **Giới tính** | **Số hợp đồng tiền gửi/Số sổ tiết kiệm** | **Mã kỳ hạn** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | KH0003 | 333444 | Trần Văn C | 3 | Cầu Giấy, HN | 1 | 1 | 1 | STK0005 | 06 |
| 2 | KH0004 | 444555 | Phạm Thị D | 3 | Cầu Giấy, HN | 1 | 1 | 2 | STK0005 |  |
| 3 | KH0005 | 555666 | Hoàng Văn E | 3 | Cầu Giấy, HN | 1 | 1 | 1 | STK0005 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số dư tiền gửi** | **Ngày gửi tiền** | **Ngày đến hạn** | **Lãi suất** | **Trả lãi đến ngày** | **Ngày dự chi gần nhất** | **Lãi dự chi lũy kế** | **Định kỳ trả lãi** | **Ngày đến hạn trả lãi kỳ tới** | **Số tiền lãi phải trả kỳ tới** |
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
| 75,00 | 2024/06/31 | 2024/12/31 | 5,00 | 2024/10/31 | 2024/10/30 | 0,00 | 03 | 2024/11/31 | 0,31 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng**: Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 11 giờ ngày tiếp theo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h ngày gửi báo cáo.

- Chậm nhất 17h ngày gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- QTDND báo cáo đầy đủ thông tin tại các cột của toàn bộ khách hàng đang gửi tiền tại QTDND tính đến cuối kỳ báo cáo. Mỗi một dòng sẽ là một khoản tiền gửi. Tổng số dư tiền gửi phải bằng tổng số dư được báo cáo trong bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (2): Điền mã định danh Khách hàng được QTDND quản lý tại đơn vị

- Cột (3): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (5): Điền theo quy tắc sau:

+ Khách hàng là tổ chức: Tổ chức là hợp tác xã điền “10”; Tổ chức là doanh nghiệp siêu nhỏ điền “11”; Tổ chức là doanh nghiệp vừa và nhỏ điền “12”; Tổ chức khác điền “13”;

+ Khách hàng là cá nhân: Điền “2”;

+ Gửi tiết kiệm chung: Điền “3”.

- Cột (6):

+ Khách hàng là cá nhân: Điền địa chỉ nơi ở.

+ Khách hàng là tổ chức: Điền địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (7): Khách hàng là thành viên: điền “1”; Khách hàng không phải là thành viên: điền “0”.

- Cột (8):

+ Khách hàng trên địa bàn hoạt động: Điền “1”.

+ Khách hàng ngoài địa bàn hoạt động (nằm trên tỉnh/thành phố QTDND hoạt động): Điền “2”.

+ Khách hàng ngoài địa bàn hoạt động (nằm ngoài tỉnh/thành phố QTDND hoạt động): Điền “3”.

- Cột (9): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (11): Mã kỳ hạn được quy ước như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”; ... );

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”;

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (13), (14): Điền ngày theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

- Cột (14): Điền ngày đến hạn mới nhất nếu có thay đổi về ngày đến hạn của sổ tiền gửi tại thời điểm báo cáo

- Cột (15): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tiền gửi tại Cột (11) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có); Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).

- Cột (16): Điền ngày trả lãi gần nhất với thời điểm báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

- Cột (17): Điền ngày dự chi gần nhất QTDND thực hiện dự chi trả lãi tiền gửi theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

- Cột (18): Điền số tiền đã thực hiện dự chi tới ngày tại cột (17).

- Cột (19): Định kỳ trả nợ lãi điền theo quy tắc sau: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả lãi đầu kỳ điền “06”; trả lãi cuối kỳ điền “07”.

- Cột (20): Điền ngày đến hạn trả lãi của kỳ trả lãi gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

- Cột (21): Điền số tiền lãi đến hạn phải trả của kỳ trả lãi gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo.

**\* Hướng dẫn điền dữ liệu cho nhóm gửi tiền chung:** Nếu khoản tiền gửi là của nhóm gửi tiền chung thì điền các cột theo hướng dẫn sau:

- Cột (2), (4): Điền đầy đủ tên từng khách hàng của nhóm gửi tiền chung, mỗi khách hàng là một dòng.

- Cột (3), (6), (7), (8), (9): Điền tương ứng với từng tên khách hàng điền tại Cột (3).

- Cột (5): Điền “3”.

- Cột (10): Điền số hợp đồng tiền gửi/số sổ tiết kiệm vào tất cả các khách hàng gửi tiết kiệm chung. (Các dòng dữ liệu của một khoản tiền gửi của nhóm gửi tiền chung sẽ có trùng số hợp đồng tiền gửi/số sổ tiết kiệm).

- Cột (11) đến Cột (21): Chỉ điền dữ liệu tại 1 dòng của 1 khách hàng, không điền vào các khách hàng khác trong nhóm gửi tiền chung.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.004-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC, CHO VAY ỦY THÁC CỦA QTDND**

*(Quý……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị ủy thác** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Số dư nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân** | **Số dư cho vay các đối tượng bằng vốn nhận ủy thác** | | | | | | | | | | |
| **Là thành viên của QTDND** | | | | | **Không phải là thành viên của QTDND** | | | | | **Tổng cộng** |
| **Tổ chức là HTX** | **Tổ chức là doanh nghiệp siêu nhỏ** | **Tổ chức là doanh nghiệp vừa và nhỏ** | **Tổ chức khác** | **Cá nhân** | **Tổ chức là HTX** | **Tổ chức là doanh nghiệp siêu nhỏ** | **Tổ chức là doanh nghiệp vừa và nhỏ** | **Tổ chức khác** | **Cá nhân** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| **I** | **Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.1 | Ngân hàng A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.2 | Ngân hàng B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.n |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổ chức, cá nhân** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | Công ty A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.n |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng = (I + II)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 13 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 18 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về nhận, cho vay ủy thác từ tổ chức, cá nhân.

- Cột (3): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (4): Thống kê số dư nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân.

- Cột (5) đến Cột (14): Thống kê số dư cho vay các đối tượng bằng vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (15) = Tổng cộng từ Cột (5) đến Cột (14).

- Tương ứng với Mục I, tại các cột từ (5) đến (15) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tương ứng với Mục II, tại các cột từ (5) đến (15) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức, cá nhân.

- Dòng Tổng cộng tại các cột từ (5) đến (15) = dòng (I + II) tương ứng với các cột.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.005-TTGS** |

**BÁO CÁO VIỆC DUY TRÌ KHẢ NĂNG CHI TRẢ CỦA QTDND**

*(Ngày……tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Giá trị trên sổ sách** | | **Tỉ lệ xác định** | **Giá trị để tính toán** | | **Tổng cộng** | **Căn cứ xác định thời gian đến hạn/Ghi chú** |
| **Ngày làm việc tiếp theo** | **Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7** | **Ngày làm việc tiếp theo** | **Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)=(1)x(3)** | **(5)=(2)x(3)** | **(6)=(4)+(5)** |  |
| **I. Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay (I=1+2+3+4+5+6+7+8)** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tiền mặt tại quỹ |  |  |  |  |  |  | Số dư cuối ngày báo cáo |
| 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước |  |  |  |  |  |  | Số dư cuối ngày báo cáo |
| 3. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã (trừ số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân để đảm bảo khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại NHHTX) |  |  |  |  |  |  |  |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  | Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi vào ngân hàng hợp tác xã |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã (trừ số dư tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân để đảm bảo khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại NHHTX) |  |  |  |  |  |  | Dòng (4) = (4.1) + (4.2) |
| 4.1. Gốc |  |  |  |  |  |  | Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi tại NHHTX và được tính 100% theo số tiền gốc dưới mọi kỳ hạn |
| 4.2. Lãi |  |  |  |  |  |  | Tính theo kỳ hạn thực tế đến hạn của hợp đồng |
| 5. Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  |  |  |  |  |  | Số dư cuối ngày báo cáo |
| 6. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản |  |  |  |  |  |  | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản |  |  |  |  |  |  | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu |  |  |  |  |  |  | Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ “Tài sản Có khác” theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền. |
| **II. Tài sản “Nợ” phải thanh toán** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đến hạn thanh toán |  |  |  |  |  |  | Theo kỳ hạn trên hợp đồng tiền gửi |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng |  |  |  |  |  |  | Số dư bình quân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác đến hạn thanh toán (trừ dư nợ vay của NHHTX được đảm bảo bằng tiền gửi của QTDND tại NHHTX) |  |  |  |  |  |  | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Lãi |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán |  |  |  |  |  |  | Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của “Các khoản nợ khác” theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp. |
| **Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo** | | | |  |  |  |  |
| **Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo/Tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo** | | | |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 11h ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h cùng ngày.

- Chậm nhất 17h ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

Thực hiện nhập dữ liệu theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 đính kèm Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 (sửa đổi, bổ sung) của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.006-TTGS** |

**BÁO CÁO TỶ LỆ CỦA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG**

**ĐỂ CHO VAY TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| 1 | Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn |  |
| 2 | Tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn |  |
| 3 | Nguồn vốn ngắn hạn |  |
| 4 | Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn (%) |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Theo quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 (sửa đổi, bổ sung) của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Dòng 4 không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ là 29% điền “29”).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.007-TTGS** |

**BÁO CÁO KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA KHÁCH HÀNG CỦA QTDND**

*(Ngày……tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng** | **Tên khách hàng** | **Tổ chức/ Cá nhân** | **Mối quan hệ** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Mã thành viên (nếu có)** | **Dư nợ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | A001 | Khách hàng A | 02 |  | 0123456 | TV001 | 80,00 |
| 1.1 | A002 | KH 1 có liên quan của KH A | 01 | 10 | 0654321 | TV002 | 20,00 |
| 1.2 | A003 | KH 2 có liên quan của KH A | 02 | 11 | 0987123 | TV003 | 50,00 |
| … | … | … | … |  | … |  | … |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  | **= (1) + (1.1) + (1.2) +…** |
| 2 | B001 | Khách hàng B | 01 |  | 0111222 | TV004 | 300,00 |
| 2.1 | B002 | KH 1 có liên quan với KH B | 01 | 10 | 0222333 | TV005 | 200,00 |
| 2.2. | B003 | KH 2 có liên quan với KH B | 02 | 11 | 0333444 | TV006 | 75,00 |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  | **= (2) + (2.1) + (2.2)** |
| ... | … |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 11 giờ ngày tiếp theo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h ngày gửi báo cáo.

- Chậm nhất 17h ngày gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Khái niệm về "người liên quan" theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cột (2): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (4): Tổ chức điền “01”; Cá nhân điền “02”.

- Cột (5): Mã người có liên quan điền điền theo quy định của NHNN tại Quyết định số 573/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (6): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (7): Điền số thẻ thành viên/mã thành viên nếu khách hàng là thành viên của QTDND, không thì điền “00”.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.008-TTGS** |

**BÁO CÁO TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng vay** | **Tên khách hàng vay** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Số Hợp đồng TSBĐ** | **Số HĐTD** | **Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBĐ** | | **Thông tin chủ tài sản** | | |
| **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Tên chủ tài sản** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu chủ tài sản** | **Địa chỉ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS01 | HDTD01 | 2024/02/15 | 2024/12/31 |  |  |  |
| 2 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS02 | HDTD02 | 2024/02/10 | 2025/02/10 |  |  |  |
| 3 | A002 | KH B | 0654321 | HĐTS03 | HDTD03 | 2024/01/06 | 2025/07/06 |  |  |  |
| … |  | … |  | … |  |  |  |  |  | … |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm** | **Ngày nhập tài sản** | **Loại bảo đảm bằng tài sản** | **Số đăng ký/Số hiệu tài sản** | **Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay** | **Giá trị bảo đảm khoản vay** | **Giá trị khấu trừ của TSBD** | **Giá trị định giá lại TSBĐ** | **Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)** |
|
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 4012 | STK001 | 1.000,00 | 1.000,00 | 500,00 | 980,00 | 750,00 |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 3061 | SDK002 | 500,00 | 250,00 | 150,00 | 500,00 | 220,00 |
| 2024/01/03 | 2024/01/03 | 201 | QSDĐ003 | 240,00 | 150,00 | 120,00 | 260,00 | 100,00 |
|  | … | … |  | … |  | … | … | … |

**+ Nếu 1 Hợp đồng tài sản bảo đảm có 1 Tài sản bảo đảm cho 2 khách hàng vay trở lên thì báo cáo hiển thị như sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng vay** | **Tên khách hàng vay** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Số Hợp đồng TSBĐ** | **Số HĐTD** | **Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBĐ** | | **Thông tin chủ tài sản** | | |
| **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Tên chủ tài sản** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu chủ tài sản** | **Địa chỉ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS01 | HDTD02 | 2024/02/10 | 2025/02/10 |  |  |  |
| 2 | A002 | KH B | 0654321 | HĐTS01 | HDTD03 | 2024/02/10 | 2025/02/10 |  |  |  |
| … |  | … |  | … |  |  |  |  |  | … |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm** | **Ngày nhập tài sản** | **Loại bảo đảm bằng tài sản** | **Số đăng ký/Số hiệu tài sản** | **Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay** | **Giá trị bảo đảm khoản vay** | **Giá trị khấu trừ của TSBD** | **Giá trị định giá lại TSBĐ** | **Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)** |
|
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 4012 | QSDĐ003 | 500,00 | 150,00 | 250,00 | 520,00 | 125,00 |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 4012 | QSDĐ003 | 500,00 | 250,00 | 250,00 | 520,00 | 150,00 |
|  | … | … |  | … |  | … | … | … |

**+ Nếu nhiều hợp đồng tài sản bảo đảm có nhiều loại Tài sản bảo đảm cho một khoản vay thì thống kê từng phần dư nợ được bảo đảm tương ứng với từng hợp đồng bảo đảm, từng loại tài sản bảo đảm và tổng dư nợ được bảo đảm của tất cả các hợp đồng thế chấp bằng (=) với dư nợ được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng tại QTDND thì báo cáo hiển thị như sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng vay** | **Tên khách hàng vay** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Số Hợp đồng TSBĐ** | **Số HĐTD** | **Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBĐ** | | **Thông tin chủ tài sản** | | |
| **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Tên chủ tài sản** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu chủ tài sản** | **Địa chỉ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS01 | HDTD01 | 2024/02/15 | 2024/12/31 |  |  |  |
| 2 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS02 | HDTD01 | 2024/02/10 | 2025/02/10 |  |  |  |
| … |  | … |  | … |  |  |  |  |  | … |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm** | **Này nhập tài sản** | **Loại bảo đảm bằng tài sản** | **Số đăng ký/Số hiệu tài sản** | **Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay** | **Giá trị bảo đảm khoản vay** | **Giá trị khấu trừ của TSBD** | **Giá trị định giá lại TSBĐ** | **Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)** |
|
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 4012 | STK001 | 1.000,00 | 1.000,00 | 500,00 | 980,00 | 800,00 |
| 2024/02/05 | 2024/02/10 | 3061 | SDK002 | 500,00 | 250,00 | 150,00 | 500,00 | 800,00 |
|  | … | … |  | … |  | … | … | … |

**+ Nếu 1 Hợp đồng tài sản bảo đảm có nhiều loại Tài sản bảo đảm cho 1 khách hàng vay thì báo cáo hiển thị như sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng vay** | **Tên khách hàng vay** | **Mã số thuế/CMND/CCCD** | **Số Hợp đồng TSBĐ** | **Số HĐTD** | **Thời hạn hiệu lực Hợp đồng TSBĐ** | | **Thông tin chủ tài sản** | | |
| **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Tên chủ tài sản** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/Hộ chiếu chủ tài sản** | **Địa chỉ** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS01 | HDTD01 | 2024/02/15 | 2024/12/31 |  |  |  |
| 2 | A001 | KH A | 0123456 | HĐTS01 | HDTD02 | 2024/02/15 | 2024/12/31 |  |  |  |
| … |  | … |  | … |  |  |  |  |  | … |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm** | **Ngày nhập tài sản** | **Loại bảo đảm bằng tài sản** | **Số đăng ký/Số hiệu tài sản** | **Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay** | **Giá trị bảo đảm khoản vay** | **Giá trị khấu trừ của TSBD** | **Giá trị định giá lại TSBĐ** | **Tổng dư nợ vay tại QTDND (số dư còn lại đến kỳ báo cáo)** |
|
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 4012 | STK001 | 1.000,00 | 1.000,00 | 500,00 | 980,00 | 750,00 |
| 2024/02/10 | 2024/02/10 | 3061 | SDK002 | 500,00 | 250,00 | 150,00 | 500,00 | 200,00 |
|  | … | … |  | … |  | … | … | … |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 17 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (2): Điền mã định danh khách hàng được QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (4): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (5): Mã số từng hợp đồng tài sản bảo đảm.

- Cột (6): Điền số hợp đồng tín dụng được bảo đảm bởi tài sản. Mỗi hợp đồng là một dòng.

- Cột (7), (8): Điền thời hạn hiệu lực của hợp đồng tài sản bảo đảm theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31). Có thể định dạng chữ, ví dụ Cột (8) – Đến ngày có thể điền “Ngày khách hàng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ”.

- Cột (9), (10), (11): Điền tất cả chủ tài sản đồng sở hữu, mỗi chủ tài sản được phân tách nhau bằng một dấu chấm phẩy.

- Cột (12): Ngày đăng ký biện pháp giao dịch bảo đảm theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).

- Cột (13): Ngày nhập tài sản theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).

- Cột (14): Mã loại bảo đảm bằng tài sản điền theo quy định của NHNN tại Quyết định số 573/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (15): Điền Số đăng ký/Số hiệu tài sản theo hệ thống quản lý hành chính của chính quyền địa phương (nếu có). Ví dụ:

+ Tài sản bảo đảm là bất động sản điền Số giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng;

+ Tài sản bảo đảm là phương tiện vận tải điền Số đăng ký xe;….

- Cột (17): Điền giá trị bảo đảm khoản vay được ghi trên Hợp đồng tài sản bảo đảm.

- Cột (18): Giá trị khấu trừ của TSBĐ theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (19): Giá trị định giá lại TSBĐ thời điểm gần nhất ngày báo cáo.

- Cột (20): Thống kê tổng dư nợ khách hàng đang vay QTDND đến thời điểm báo cáo. Trường hợp khách hàng có nhiều hơn 1 hợp đồng TSBĐ (HĐTSBĐ) thì thống kê theo hợp đồng tài sản bảo đảm (VD: khách hàng A có 2 HĐTSBĐ thì báo cáo 2 dòng theo thông tin của 2 HĐTSBĐ đó). Trường hợp có nhiều loại Tài sản bảo đảm, nhiều hợp đồng đảm bảo cho một khoản vay thì thống kê từng phần dư nợ được bảo đảm tương ứng với từng hợp đồng bảo đảm, từng loại tài sản bảo đảm.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Dữ liệu dạng ngày: Điền theo định dạng năm/tháng/ngày (VD: 2018/01/31).

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.009-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI SỔ TIẾT KIỆM TRẰNG CỦA TCTD LÀ HỢP TÁC XÃ**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Sổ*

**I. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam báo cáo:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **QTDND** | **Tổng số sổ tiết kiệm trắng NHHTX cung cấp cho QTDND lũy kế đến đầu kỳ báo cáo** | **Số lượng sổ tiết kiệm trắng đã đưa vào sử dụng1** | | | | **Số lượng sổ tiết kiệm trắng nhận lại của QTDND trong kỳ báo cáo** | | | | **Sổ tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng2** | | | | | | **Tổng số sổ tiết kiệm trắng NHHTX cung cấp cho QTDND lũy kế đến cuối kỳ báo cáo** |
| **Không kỳ hạn** | | **Có kỳ hạn** | | **Không kỳ hạn** | | **Có kỳ hạn** | | **Không kỳ hạn** | | **Có kỳ hạn** | | **Sổ tiết kiệm hỏng, mất** | |
| **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *9* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
|  | ***Tổng cộng*** | ***6.744*** | ***45*** |  | ***60*** |  | ***3*** |  | ***21*** |  | ***40*** |  | ***50*** |  | ***5*** |  | ***6.825*** |
| 1 | QTDND A | 1.234 | 10 | Từ 001 đến 010 | 25 | Từ 026 đến 050 | 0 |  | 8 | Từ 026 đến 028; 030; 032; Từ 034 đến 036 |  |  |  |  |  |  | 1.261 |
| 2 | QTDND B | 2.300 | 15 | Từ 051 đến 065 | 20 | Từ 066 đến 085 | 1 | 086 | 7 | Từ 087 đến 091; 093; 095 |  |  |  |  |  |  | 2.327 |
| 3 | QTDND C | 3.210 | 20 | Từ 096 đến 115 | 15 | Từ 116 đến 130 | 2 | 131, 133 | 6 | Từ 134 đến 137; 139; 141 |  |  |  |  |  |  | 3.237 |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. Quỹ tín dụng nhân dân báo cáo:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại sổ tiết kiệm** | **Tổng số sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp lũy kế đến đầu kỳ báo cáo** | **Số lượng sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp trong kỳ báo cáo** | | **Số lượng sổ tiết kiệm trắng sử dụng trong kỳ báo cáo** | | **Số lượng sổ tiết kiệm trắng không sử dụng được nộp lại cho NHHTX trong kỳ báo cáo** | | **Sổ tiết kiệm trắng mất trong kỳ báo cáo** | | **Tổng số sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp lũy kế đến cuối kỳ báo cáo** |
| **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** | **Số lượng** | **Số seri** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 | Sổ tiết kiệm không kỳ hạn | 550 | 10 | Từ 001 đến 010 | 8 | Từ 001 đến 008 | 0 |  | 2 | 009, 010 | 560 |
| 2 | Sổ tiết kiệm có kỳ hạn | 685 | 25 | Từ 026 đến 050 | 17 | 029; 031; 033; Từ 037 đến 050 | 8 | Từ 026 đến 028; 030; 032; Từ 034 đến 036 | 0 |  | 710 |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, Chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về tình hình cung cấp sổ tiết kiệm trắng cho Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh, thành phố của tháng trước liền kề.

- Trước ngày 10 hằng tháng hoặc khi có yêu cầu, Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng ấn chỉ trắng của tháng trước tháng liền kề gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

- Chậm nhất ngày 12 hằng tháng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

*- Đối với biểu Ngân hàng Hợp tác xã báo cáo:*

+ Cột (5), (7), (9), (11), (13), (15), (17): Điền số seri của tất cả các sổ tiết kiệm, mỗi số seri được phân tách nhau bằng một dấu chấm phẩy hoặc điền từ seri đến seri nếu là seri liền nhau.

Ví dụ: Từ 001 đến 008, 010, 011; Từ 001 đến 015, 017, 019.

+ Cột (18): Tổng số sổ tiết kiệm trắng NHHTX cung cấp cho QTDND lũy kế đến cuối kỳ báo cáo = Tổng số sổ tiết kiệm trắng NHHTX cung cấp cho QTDND lũy kế đến đầu kỳ báo cáo + Số lượng sổ tiết kiệm trắng đã đưa vào sử dụng - Số lượng sổ tiết kiệm trắng nhận lại của QTDND trong kỳ báo cáo.

Ghi chú:

(1) Số lượng sổ tiết kiệm trắng đã dưa vào sử dụng: Sổ tiết kiệm đã được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo.

(2) Sổ tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng: Sổ tiết kiệm đã in nhưng chưa được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm báo cáo.

*- Đối với biểu Quỹ tín dụng nhân dân báo cáo:*

+ Cột (5), (7), (9), (11): Điền số seri của tất cả các sổ tiết kiệm, mỗi số seri được phân tách nhau bằng một dấu chấm phẩy hoặc điền từ seri đến seri nếu là seri liền nhau.

+ Cột (12): Tổng số sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp lũy kế đến cuối tháng báo cáo (kể từ khi QTDND bắt đầu nhận sổ tiết kiệm trắng từ NHHTX) = Số lượng sổ tiết kiệm trắng được NHHTX cung cấp - Số lượng sổ tiết kiệm nộp lại cho NHHTX.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.010-TTGS** |

**BÁO CÁO TIỀN GỬI TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hợp đồng tiền gửi** | **Loại tiền gửi** | **Mã kỳ hạn** | **Số dư** | **Ngày gửi tiền** | **Ngày đến hạn** | **Lãi suất** | **Thu lãi đến ngày** | **Ngày dự thu gần nhất** | **Lãi dự thu lũy kế** | **Ngày đến hạn thu lãi kỳ tới** | **Số tiền lãi đến hạn kỳ tới** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **Tiền gửi tại NHHTX** |  |  | **175,00** |  |  |  |  |  | **0,58** |  | **0,87** |
| 1 | HĐTG 1 | 02 | 24 | 100,00 | 2024/10/08 | 2026/04/08 | 6,30 | 2024/10/08 | 2024/10/31 | 0,40 | 2024/11/08 | 0,53 |
| 2 | HĐTG 2 | 03 | 12 | 75,00 | 2024/05/15 | 2025/05/15 | 5,50 | 2024/10/15 | 2024/10/31 | 0,18 | 2024/11/15 | 0,34 |
| … | … | … | … | … | … | … | … |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tiền gửi tại TCTD khác** |  |  | **225,00** |  |  |  |  |  | **0,25** |  | **1,10** |
| **1** | **TCTD A** |  |  | **75,00** |  |  |  |  |  | **0,00** |  | **0,41** |
| 1.1 | HĐTG 1 | 01 | 0 | 50,00 | 2024/10/31 | 2024/10/31 | 0,20 |  |  |  | 2024/11/01 | 0,27 |
| 1.2 | HĐTG 2 | 01 | 0 | 25,00 | 2024/10/31 | 2024/10/31 | 0,20 |  |  |  | 2024/11/01 | 0,14 |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **TCTD B** |  |  | **150,00** |  |  |  |  |  | **0,25** |  | **0,69** |
| 2.1 | HĐTG 1 | 03 | 12 | 150,00 | 2024/06/20 | 2025/06/20 | 5,50 | 2024/10/20 | 2024/10/31 | 0,25 | 2024/11/15 | 0,69 |
| 2.2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … | … | … | … | … |  |  |  |  | **…** |
| **Tổng** | **(I) + (II)** |  |  | **400,00** |  |  |  |  |  | **0,83** |  | **1,97** |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (2): Liệt kê từng hợp đồng tiền gửi.

- Cột (3): Loại tiền gửi điền theo quy tắc sau: Tiền gửi thanh toán điền “01”; Tiền gửi điều hòa vốn điền “02”; Tiền gửi khác điền “03”.

- Cột (4): Mã kỳ hạn được quy ước như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”; ... )

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”.

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (6), (7): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (8): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tiền gửi tại Cột (4) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có). Không ghi dấu %. (Ví dụ: 6,33% điền “6,33”).

- Cột (9): Điền ngày thu lãi gần nhất với thời điểm báo cáo theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (10): Điền ngày dự thu gần nhất QTDND thực hiện dự thu lãi tiền gửi tại TCTD theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (11): Điền số tiền đã thực hiện dự thu tới ngày tại Cột (10).

- Cột (12): Điền ngày đến hạn thu lãi của kỳ trả lãi gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (13): Điền số tiền lãi phải thu của kỳ trả lãi gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.011-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VỐN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TCTD cho vay** | **Số HĐTD** | **Mục đích vay** | **Tổng số tiền vay** | **Dư nợ** | | | **Ngày vay theo HĐTD** | **Ngày đáo hạn theo HĐTD** | **Mã kỳ hạn** |
| **Tổng** | **Trong hạn** | **Quá hạn** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| **I** | **Vay NHHTX** |  |  | **1.500,00** | **1.300,00** | **1.250,00** | **50,00** |  |  |  |
| 1 |  | HĐTD 01 | 01 | 1.000,00 | 850,00 | 850,00 | 0,00 | 2024/09/20 | 2026/09/20 | 24 |
| 2 |  | HĐTD 02 | 02 | 500,00 | 450,00 | 400,00 | 50,00 | 2024/08/15 | 2025/08/15 | 12 |
| … |  | … | … |  | … | … | … | … | … |  |
| **II** | **Vay TCTD khác** |  |  | **2.000,00** | **1.750,00** | **1.650,00** | **100,00** |  |  |  |
| **1** | **TCTD A** |  |  | **1.500,00** | **1.300,00** | **1.250,00** | **50,00** |  |  |  |
| 1.1 |  | HĐTD A1 | 01 | 1.000,00 | 850,00 | 850,00 | 0,00 | 2024/09/20 | 2026/09/20 | 24 |
| 1.2 |  | HĐTD A2 | 02 | 500,00 | 450,00 | 400,00 | 50,00 | 2024/08/15 | 2025/08/15 | 12 |
| … |  | … | … |  | … | … | … | … | … |  |
| **2** | **TCTD B** |  |  | **500,00** | **450,00** | **400,00** | **50,00** |  |  |  |
| 2.1 |  | HĐTD B1 | 01 | 500,00 | 450,00 | 400,00 | 50,00 | 2024/08/15 | 2025/08/15 | 12 |
| … |  | … | … |  | … | … | … | … | … |  |
| **Tổng** | **(I) + (II)** |  |  | **3.500,00** | **3.050,00** | **2.900,00** | **150,00** |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lãi suất** | **Định kỳ trả gốc** | **Định kỳ trả lãi** | **Ngày đến hạn trả gốc kỳ tới** | **Số tiền gốc đến hạn kỳ tới** | **Ngày đến hạn trả lãi kỳ tới** | **Số tiền lãi phải trả kỳ tới** | **Trả lãi đến ngày** | **Ngày dự chi gần nhất** | **Lãi phải trả đã hạch toán** |
|
| *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* |
|  |  |  |  | **83** |  | **1,10** |  |  | **1,70** |
| 9,30 | 03 | 03 | 2024/11/20 | 42 | 2024/11/20 | 0,50 | 2024/10/20 | 2024/10/30 | 0,80 |
| 9,50 | 03 | 03 | 2024/11/15 | 42 | 2024/11/15 | 0,60 | 2024/10/15 | 2024/10/30 | 0,90 |
| … | … | … | … | … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **125** |  | **1,70** |  |  | **2,60** |
|  |  |  |  | **83** |  | **1,10** |  |  | **1,70** |
| 9,30 | 03 | 03 | 2024/11/20 | 42 | 2024/11/20 | 0,50 | 2024/10/20 | 2024/10/30 | 0,80 |
| 9,50 | 03 | 03 | 2024/11/15 | 42 | 2024/11/15 | 0,60 | 2024/10/15 | 2024/10/30 | 0,90 |
| … | … | … | … | … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **42** |  | **0,60** |  |  | **0,90** |
| 9,50 | 03 | 03 | 2024/11/15 | 42 | 2024/11/15 | 0,60 | 2024/10/15 | 2024/10/30 | 0,90 |
| … | … | … | … | … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **209** |  | **2,80** |  |  | **4,30** |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- Cột (4): Mục đích vay điền theo quy tắc sau: Cho vay mở rộng tín dụng điền “01”; Cho vay hỗ trợ chi trả tiền gửi điền “02”; Cho vay giải quyết khó khăn về tài chính điền “03”; Cho vay đặc biệt điền “04”; Cho vay khác điền “05”.

- Cột (5): Là số tiền thực tế NHHTX, TCTD cho vay QTDND.

- Cột (6) = Cột (7) + Cột (8).

- Cột (9), (10): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (11): Mã kỳ hạn được quy ước như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”; ... )

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”.

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (12): Điền lãi suất tương ứng theo kỳ hạn vay tại Cột (11) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có); Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).

- Cột (13): Nhập định kỳ trả nợ gốc theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả nợ gốc, nợ lãi cuối kỳ điền “07”.

- Cột (14): Nhập định kỳ trả nợ lãi theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”; trả nợ gốc, nợ lãi cuối kỳ điền “07”.

- Cột (15), (17): Điền ngày đến hạn trả nợ gốc, lãi của kỳ trả nợ gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (16), (18): Điền số tiền nợ gốc, lãi phải trả của kỳ trả nợ gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo.

- Cột (19): Điền ngày trả lãi gần nhất với thời điểm báo cáo. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08)

- Cột (20): Điền ngày dự chi gần nhất QTDND thực hiện dự chi trả lãi tiền vay TCTD. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (21): Điền số tiền đã thực hiện dự chi tới ngày tại Cột (20).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.012-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHÁCH HÀNG ĐANG VAY VỐN CỦA QTDND**

*(Ngày…..tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu** | **Tên khách hàng** | **Địa chỉ** | **Giới tính** | **Loại khách hàng** | **Thành viên/ Không phải thành viên** | **Mã thành viên (nếu có)** | **Chức vụ tại QTDND (nếu có)** | **Số HĐTD** | **Mã ngành kinh tế của khoản vay** | **Phương thức cho vay** | **Vốn tự có của QTDND tại thời điểm cho vay** | **Số tiền cho vay theo HĐTD** | **Số tiền giải ngân** | **Số tiền thu gốc** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| 1 | A001 | 0123456 | KH A | Địa chỉ A | 01 | 2 | 1 | TV001 |  | HDTD A01 | A101 | 01 | 15.000,00 | 120,00 | 120,00 | 10,00 |
| 2 | A002 | 0654321 | KH B | Địa chỉ B | 03 | 10 | 1 | TV002 |  | HDTD B01 | A102 | 04 | 12.500,00 | 200,00 | 180,00 | 7,50 |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dư nợ** | **Ngày vay theo HĐTD** | **Ngày giải ngân đầu tiên** | **Ngày đáo hạn theo HĐTD** | **Ngày đáo hạn sau khi gia hạn (nếu có)** | **Thời hạn cho vay theo hợp đồng** | **Thời hạn cho vay còn lại theo hợp đồng** | **Lãi suất theo HĐTD** | **Lãi suất hiện hành** | **Định kỳ trả nợ gốc** | **Định kỳ trả lãi** | **Ngày trả nợ gốc kỳ tiếp theo** | **Số tiền trả nợ gốc kỳ tiếp theo** | **Ngày trả nợ lãi kỳ tiếp theo** | **Số tiền trả nợ lãi kỳ tiếp theo** | **Nhóm nợ kỳ này** |
|
| *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* | *(31)* | *(32)* | *(33)* |
| 100,00 | 2024/10/10 | 2024/10/10 | 2025/10/10 |  | 12 | 11 | 9,50 | 9,70 | 03 | 03 | 2024/11/10 | 10,00 | 2024/11/10 | 0,79 | 1 |
| 150,00 | 2024/06/15 | 2024/06/16 | 2026/06/15 |  | 24 | 23 | 10,00 | 10,20 | 05 | 03 | 2024/12/15 | 7,50 | 2024/11/15 | 0,50 | 1 |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nợ kỳ trước** | **Số tiền quá hạn (nếu có)** | **Số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể cho khoản vay** | **Số tiền đã trích lập dự phòng cụ thể cho khoản vay** | **Loại bảo đảm bằng tài sản** | **Giá trị khấu trừ của TSBĐ** | **Giá trị định giá TSBĐ** | **Giá trị định giá lại TSBĐ** | **Tỷ lệ giá trị định giá lại TSBĐ/Dư nợ (%)** | **Thu lãi đến ngày** | **Ngày dự thu gần nhất** | **Lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nội bảng)** | **Lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (ngoại bảng)** | **Lãi phải thu phải thoái nhưng chưa thực hiện** | | **Số tiền lãi thu được trong kỳ báo cáo** | **Tỷ lệ DNCV Khách hàng vay trên Vốn tự có (%)** |
| **Tổng số** | **Trong đó: Lãi phải thu phải thoái nhưng đã quá thời hạn thoái nhưng TCTD chưa thực hiện** |
| *(34)* | *(35)* | *(36)* | *(37)* | *(38)* | *(39)* | *(40)* | *(41)* | *(42)* | *(43)* | *(44)* | *(45)* | *(46)* | *(47)* | *(48)* | *(49)* | *(50)* |
| 1 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | A101 | 150,00 | 300,00 | 310,00 | 310,00 | 2024/10/10 | 2024/10/31 | 0,20 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,10 | 0,67 |
| 2 | 5,00 | 1,00 | 1,00 | A101 | 200,00 | 400,00 | 400,00 | 266,67 | 2024/10/15 | 2024/10/31 | 0,30 | 0,10 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 1,20 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 11 giờ ngày tiếp theo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h ngày gửi báo cáo.

- Chậm nhất 17h ngày gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- QTDND báo cáo đầy đủ thông tin tại các cột của toàn bộ khách hàng đang vay vốn tại QTDND tính đến cuối kỳ báo cáo. Tổng dư nợ cho vay phải bằng tổng số dư được báo cáo trong bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (2): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (3): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (5):

+ Khách hàng là cá nhân: Điền địa chỉ nơi ở;

+ Khách hàng là tổ chức: Điền địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (6): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (7): Điền theo quy tắc sau:

+ Khách hàng là tổ chức: Tổ chức là hợp tác xã điền “10”; Tổ chức là doanh nghiệp siêu nhỏ: điền “11”; Tổ chức là doanh nghiệp vừa và nhỏ điền “12”; Tổ chức khác điền “13”;

+ Khách hàng là cá nhân: Điền “2”;

+ Khách hàng là hộ gia đình: Điền “3” và điền tên người đại diện tại Cột (4).

- Cột (8): Khách hàng là thành viên điền “1”; Khách hàng không phải là thành viên điền “0”.

- Cột (9): Nếu khách hàng là thành viên thì điền mã thành viên, không thì để trống.

- Cột (10): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”;

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,…) điền “14”.

+ Phòng giao dịch: Giám đốc chi nhánh điền “15”, Phó Giám đốc chi nhánh điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (12): Ghi mã ngành kinh tế theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành hệ thống ngành kinh tế và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (13): Điền phương thức cho vay theo quy định của NHNN tại Quyết định số 573/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (14): Là Vốn tự có của QTDND tại thời điểm cho vay.

- Cột (16): Điền giá trị giải ngân trong kỳ báo cáo.

- Cột (17): Điền số tiền thu nợ gốc trong kỳ báo cáo.

- Cột (19), (20), (21), (22): Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (23), (24): Điền thời hạn cho vay theo hợp đồng và thời hạn cho vay còn lại theo hợp đồng theo quy tắc như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên dương. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”; ... )

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”.

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

- Cột (25): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn vay tại Cột (20) theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có); Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).

- Cột (26): Lãi suất thực tế đang được áp dụng (được điều chỉnh so với HĐ TSBĐ).

- Cột (27): Nhập định kỳ trả nợ gốc theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”.

- Cột (28): Nhập định kỳ trả nợ lãi theo quy tắc: theo Ngày điền “01”; theo Tuần điền “02”; theo Tháng điền “03”; theo Quý điền “04”; theo Năm điền “05”.

- Cột (29), (31): Điền ngày đến hạn trả nợ gốc, lãi của kỳ trả nợ gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (30), (32): Điền số tiền nợ gốc, lãi phải trả của kỳ trả nợ gần nhất tiếp theo so với thời điểm báo cáo.

- Cột (33), (34): Nhập số nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (35): Số tiền quá hạn đối với nợ gốc và/hoặc lãi.

- Cột (36): Số tiền trích lập dự phòng cụ thể: số liệu dự phòng phải trích.

- Cột (37): Số tiền trích lập dự phòng cụ thể: số liệu dự phòng đã trích.

- Cột (38): Mã loại bảo đảm bằng tài sản điền theo quy định của NHNN tại Quyết định số 573/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (39): Giá trị khấu trừ của Tài sản bảo đảm điền theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (40): Giá trị định giá tài sản trên biên bản định giá TSBĐ tại thời điểm cho vay.

- Cột (41): Giá trị định giá lại TSBĐ thời điểm gần nhất ngày báo cáo.

- Cột (42) = Cột (41) / Cột (18). Không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ giá trị định giá lại TSBĐ/Dư nợ 70% điền “70”)

- Cột (43): Điền ngày thu lãi gần nhất tại thời điểm báo cáo. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (44): Điền ngày dự thu gần nhất QTDND thực hiện dự thu lãi tiền vay. Nhập ngày theo định dạng yyyy/mm/dd (Ví dụ: Ngày 08 tháng 04 năm 2021 thì điền 2021/04/08).

- Cột (45): Là số tiền lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa thu được) đang hạch toán nội bảng. Đối chiếu được với số dư lãi phải thu trên bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (46): Là số tiền lãi phải thu đến thời điểm báo cáo (nhưng chưa thu được) đang hạch toán ngoại bảng. Đối chiếu được với số dư lãi phải thu trên bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (47): Lãi phải thu hạch toán nội bảng phải thoái theo kiến nghị tại Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhưng đến thời điểm báo cáo chưa thực hiện và Lãi phải thu hạch toán nội bảng phải thoái nhưng chưa thực hiện do được cơ quan quản lý chấp thuận hoãn, phân bổ tính đến thời điểm báo cáo.

- Cột (48): Lãi phải thu đã báo cáo tại cột (46) đã quá thời hạn nhưng TCTD chưa thực hiện.

- Cột (49): Là số tiền lãi thực thu trong kỳ báo cáo.

- Cột (50): Là Tỷ lệ tổng dư nợ cho vay khách hàng trên Vốn tự có của QTDND tại thời điểm báo cáo. Không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ là 4% điền “4”)

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.013-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ XẤU PHÁT SINH CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| **1** | **Mã khách hàng** |  |
| **Tên khách hàng** |  |
| **Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu** |  |
| **1.1** | **Nợ xấu phát sinh** |  |
| 1.1.1 | Chuyển thành nợ xấu do tham chiếu từ CIC |  |
| 1.1.2 | Nợ cơ cấu chuyển thành nợ xấu |  |
| 1.1.3 | Chuyển thành nợ xấu do thực hiện theo Kết luận thanh tra/ Kiểm toán |  |
| 1.1.4 | Chuyển thành nợ xấu do quá hạn |  |
| 1.1.5 | Chuyển thành nợ xấu theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36/2024/TT-NHNN |  |
| 1.1.6 | Chuyển thành nợ xấu do các nguyên nhân khác |  |
| **2** | **Mã khách hàng** |  |
| **Tên khách hàng** |  |
| **Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu** |  |
| **2.1** | **Nợ xấu phát sinh mới** |  |
| 2.1.1 | Chuyển thành nợ xấu do tham chiếu từ CIC |  |
| 2.1.2 | Nợ cơ cấu chuyển thành nợ xấu |  |
| 2.1.3 | Chuyển thành nợ xấu do thực hiện theo Kết luận thanh tra/ Kiểm toán |  |
| 2.1.4 | Chuyển thành nợ xấu do quá hạn |  |
| 2.1.5 | Chuyển thành nợ xấu theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư 36/2024/TT-NHNN |  |
| 2.1.6 | Chuyển thành nợ xấu do các nguyên nhân khác |  |
| **3** | **…** |  |
| … | … |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo**

- Dòng 1: Điền thông tin của khách hàng

+ Mã khách hàng: Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

+ Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Dòng 1.1 = Dòng (1.1.1 + 1.1.2 + 1.1.3 + 1.1.4 + 1.1.5 +1.1.6) Chỉ thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo, là số phát sinh do chuyển từ nhóm 1, nhóm 2 sang. (không thống kê số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Dòng 2: Nếu phát sinh nhiều khách hàng thì điền tương tự như khách hàng tại dòng 1.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.014-TTGS** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA QTDND**

*(Năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ phân phối so với lợi nhuận còn lại theo Nghị quyết Đại hội thành viên** | **Tỷ lệ phân phối thực tế so với lợi nhuận** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng) |  |  |
| 2 | Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  |  |
| 3 | Trích Quỹ dự phòng tài chính |  |  |
| 4 | Trích Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ |  |  |
| 5 | Phân phối lợi nhuận còn lại (triệu đồng) |  |  |
| 5.1 | Phân phối cho thành viên theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ |  |  |
| 5.2 | Phân phối theo tỷ lệ vốn góp |  |  |
| 5.3 | Chi cho phát triển cộng đồng (cơ sở hạ tầng, giáo dục tài chính, đào tạo nghề,…) |  |  |
| 5.4 | Hỗ trợ thành viên gặp khó khăn |  |  |
| 5.5 | Khác (liệt kê chi tiết) |  |  |
| 5.5.1 | … |  |  |
| 5.5.2 | … |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất sau 5 ngày kể từ hạn cuối cùng QTDND phải gửi báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Lợi nhuận còn lại là phần lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22 Nghị định 93/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (3): Điền tỷ lệ (%) phân phối so với lợi nhuận còn lại theo Nghị quyết Đại hội thành viên. Không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 10% điền “10”).

Đối với dòng chỉ tiêu STT 1 “Lợi nhuận sau thuế” và STT 5 “Lợi nhuận còn lại” QTDND điền giá trị tuyệt đối (đơn vị triệu đồng).

- Cột (4): Điền tỷ lệ (%) phân phối thực tế so với lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận còn lại. Không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 10% điền “10”).

- Dòng 5.5: QTDND báo cáo những khoản phân phối khác, liệt kê chi tiết các khoản này bên dưới. Đánh STT 5.5.1, 5.5.2,…

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.015-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA QTDND**

*(Quý……Năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã khách hàng** | **Tên khách hàng** | **Số hợp đồng tín dụng** | **Mã số thuế/Số CMND/CCCD/Hộ chiếu của khách hàng** | **Nợ gốc tại thời điểm QTDND gán, xiết nợ** | **Lãi chưa thu từ khách hàng đến thời điểm gán, xiết nợ** | **Giá trị tài sản của khách hàng ghi trong biên bản giao nhận TSBĐ** | **Giá trị tài sản của khách hàng đã được Quỹ tín dụng nhân dân bán** | **Giá trị tài sản của khách hàng đang quản lý chờ bán** | **Giá trị tài sản của khách hàng dùng để sử dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân** | **Số tiền thu được từ việc xử lý TSBĐ của khách hàng được hạch toán thu nợ gốc** | **Số tiền thu được từ việc xử lý TSBĐ của khách hàng được hạch toán thu lãi** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 | A001 | Khách hàng A | HDTD 01 | 0123456 | 100,00 | 5,00 | 150,00 | 125,00 | 0,00 | 0,00 | 100,00 | 5,00 |
| 2 | A002 | Khách hàng B | HDTD 02 | 0654321 | 200,00 | 7,00 | 250,00 | 180,00 | 0,00 | 0,00 | 180,00 | 0,00 |
| … |  | ....... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | |  |  | **300,00** | **12,00** | **400,00** | **305,00** | **0,00** | **0,00** | **280,00** | **5,00** |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 13 của tháng đầu quý tiếp theo sau quý báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (2): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (5): Nếu khách hàng là tổ chức thì điền mã số thuế; khách hàng là cá nhân, đại diện hộ gia đình thì điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (6): Là nợ gốc tại thời điểm QTDND gán, xiết nợ của khách hàng.

- Cột (7): Là lãi tiền vay và lãi quá hạn (nếu có) chưa thu từ khách hàng (không bao gồm lãi dự thu).

- Cột (10): Là giá trị tài sản của khách hàng đang quản lý chờ bán mà khách hàng và QTDND đã thỏa thuận để bán thu hồi nợ.

- Cột (11): Là giá trị thực tế của TSBĐ của khách hàng mà QTDND và khách hàng đã định giá để bán thu hồi nợ nhưng QTDND giữ lại để sử dụng (không bán) thay cho nghĩa vụ trả nợ.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.016-TTGS** |

**BÁO CÁO THÀNH VIÊN THAM GIA QTDND**

*(Tháng….năm……)*

*Đơn vị: Người, tổ chức*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số thành viên mới tham gia QTDND trong kỳ báo cáo** | | | | | **Số thành viên chấm dứt tư cách trong kỳ báo cáo** | | | | | **Tổng số thành viên đang tham gia QTDND tính đến cuối tháng báo cáo** | | | | |
| **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** | **Hộ gia đình** | **Tổ chức** | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** | **Hộ gia đình** | **Tổ chức** | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** | **Hộ gia đình** | **Tổ chức** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 05 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 07 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

Cột (2) = Cột (3) + (4) + (5) + (6)

Cột (7) = Cột (8) + (9) + (10) + (11)

Cột (12) = Cột (13) + (14) + (15) + (16)

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.017-TTGS** |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA QTDND**

*(Ngày……tháng…..năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND, %*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục** | **Cấu phần** | **Giá trị** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| **A. Xác định vốn tự có** | | |
| 1 | Vốn điều lệ (vốn đã góp của thành viên) |  |
| 2 | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định |  |
| 3 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  |
| 4 | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ |  |
| 5 | Quỹ dự phòng tài chính |  |
| 6 | Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân nhân dân |  |
| 7 | Lợi nhuận không chia |  |
| 8 | Cấu phần vốn cấp 1 = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) |  |
| 9 | Lỗ lũy kế |  |
| 10 | Vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã |  |
| **I** | **Vốn cấp 1 = (8) - (9) – (10)** |  |
| 11 | Dự phòng chung |  |
| **II** | **Vốn cấp 2 = (11)** |  |
| **III** | **Vốn tự có = Vốn cấp 1 (I) + Vốn cấp 2 (II)** |  |
| 12 | 100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật |  |
| **IV** | **Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn = Vốn tự có (III) – (12)** |  |
| **B. Giá trị tài sản “Có” rủi ro** | | |
| **1** | ***Nhóm tài sản “Có” (TCS) có hệ số rủi ro 0% = (a) + (b) + (c) + (d) + (đ) + (e)*** |  |
| a | Tiền mặt |  |
| b | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước |  |
| c | Tiền gửi tại ngân hàng hợp tác xã |  |
| d | Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi tại chính quỹ tín dụng nhân dân nhân dân đó |  |
| đ | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành |  |
| e | Dư nợ cho vay bằng vốn ủy thác theo quy định về ủy thác |  |
| **2** | ***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 20% = (g) + (h)*** |  |
| g | Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  |
| h | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành |  |
| **3** | ***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 50% = (i)*** |  |
| i | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay |  |
| **4** | ***Nhóm TSC có hệ số rủi ro 100%= (k) + (l)*** |  |
| k | Giá trị nguyên giá tài sản cố định của quỹ tín dụng nhân dân nhân dân |  |
| l | Các tài sản “Có” khác còn lại trên bảng cân đối kế toán ngoài các khoản đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50% |  |
| **5** | ***Tổng tài sản “Có” rủi ro = (1) + (2) + (3) + (4)*** |  |
| **C** | **Tỷ lệ an toàn vốn** |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 11h ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 15h cùng ngày.

- Chậm nhất 17h ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Mục A, B: Nhập theo hướng dẫn tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Mục C: Tính Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 32/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của NHNN và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có). Không ghi dấu %. (Ví dụ: Tỷ lệ 10% điền “10”).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.018-TTGS** |

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NHÂN SỰ CỦA QTDND**

*(Năm……)*

*Đơn vị: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họ tên cán bộ của QTDND** | **Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu** | **Giới tính** | **Năm sinh** | **Chức vụ tại QTDND** | **Chức vụ kiêm nhiệm tại QTDND (nếu có)** | **Trình độ chuyên môn** | | | **Kinh nghiệm công tác trước khi vào làm tại QTDND** | | | **Năm vào làm tại QTDND** | **Thu nhập** | | | |
| **Chuyên ngành** | **Văn bằng** | **Chứng chỉ QTDND** | **Lĩnh vực đã công tác** | **Số năm làm việc** | **Chức vụ** | **Tổng số** | **Thu nhập chính** | **Thu nhập từ kinh doanh** | **Khác** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* |
| **I. Hội đồng quản trị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **600,00** | **288,00** | **276,00** | **32,00** |
| Nguyễn Văn A | 0123456 | 1 | 1970 | 01 |  | 03 | 03 | 01 | 1 | 5 | 5 | 2015 | 300,00 | 144,00 | 138,00 | 16,00 |
| Nguyễn Thị B | 0654321 | 2 | 1975 | 02 | 03 | 02 | 03 | 01 | 2 | 10 | 2 | 2017 | 300,00 | 144,00 | 138,00 | 16,00 |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| **II. Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| **III. Ban điều hành** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| **IV. Bộ phận nghiệp vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Kế toán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| 2. Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| 3. Cán bộ tín dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| 4. Cán bộ thẩm định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| 5. Giao dịch viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| 6. Nhân viên khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |
| **V. Chi nhánh (Phòng giao dịch)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … | … | … |  |  | … | … |  | … |  | … | … |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Báo cáo định kỳ năm:

+ Chậm nhất ngày 15 tháng 4 năm tiếp theo năm báo cáo, QTDND phải gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

+ Chậm nhất ngày 20 tháng 4 năm tiếp theo năm báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

- Báo cáo đột xuất:

+ Khi phát sinh Quỹ tín dụng nhân dân mới khai trương hoạt động: Chậm nhất 10 ngày sau khi khai trương hoạt động.

- Khi phát sinh thay đổi về nhân sự Quỹ tín dụng nhân dân: Chậm nhất 10 ngày sau khi phát sinh thay đổi.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- QTDND không nhập dữ liệu vào những ô bôi màu.

- Cột (1): Thống kê đầy đủ các cán bộ đang làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (2): Điền số CMND/CCCD/Hộ chiếu.

- Cột (3): Nam điền “1”; Nữ điền “2”.

- Cột (5): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”.

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”.

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,…) điền “14”.

+ Phòng giao dịch: Liệt kê toàn bộ cán bộ làm việc tại phòng giao dịch tại Mục V. Phòng giao dịch và không liệt kê cán bộ làm việc tại phòng giao dịch tại mục IV. Bộ phận nghiệp vụ.

+ Phòng giao dịch: Giám đốc chi nhánh điền “15”, Phó Giám đốc chi nhánh điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (6): Nếu cán bộ có kiêm nhiệm chức vụ khác tại QTDND thì điền chức vụ theo quy tắc được hướng dẫn tại Cột (5). Nếu không kiêm nhiệm chức vụ khác thì để trống.

- Cột (7): Ghi chuyên ngành đào tạo theo quy tắc sau: Tài chính điền “01”, Ngân hàng điền “02”, Kế toán điền “03”, Kiểm toán điền “04”, Quản trị kinh doanh điền “05”, Luật điền “06”, Chuyên ngành khác điền “07”.

- Cột (8): Ghi trình độ cao nhất tương ứng với chuyên ngành được đào tạo ghi tại Cột (7) và theo quy tắc sau: Trung cấp điền “01”, Cao đẳng điền “02”, Đại học điền “03”, Thạc sĩ điền “04”, Tiến sĩ điền “05”.

- Cột (9): Có chứng chỉ QTDND ghi “01”, không có chứng chỉ QTDND ghi “00”.

- Cột (10): Ghi lĩnh vực đã công tác trước khi vào làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân theo quy tắc: Tài chính điền “01”, Ngân hàng điền “02”, Kế toán điền “03”, Kiểm toán điền “04”.

- Cột (11): Ghi số năm đã công tác tại lĩnh vực ghi ở cột (10) (Ví dụ: Cán bộ công tác tại lĩnh vực kế toán 03 năm: cột (10) ghi "Kế toán", tương ứng cột (11) ghi "3.

- Cột (12): Ghi chức vụ theo quy tắc sau:

+ Là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng điền “01”;

+ Là người quản lý của doanh nghiệp điền “02”;

+ Là người làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ điền “03”.

- Cột (14): Điền tổng thu nhập trong kỳ báo cáo của cán bộ. (14) = (15)+(16) +(17).

- Cột (15): Điền thu nhập từ lương, thù lao theo hệ số lương

- Cột (16): Điền thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh.

- Cột (17): Các khoản thu nhập khác.

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.019-TTGS** |

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ VỐN GÓP VÀ HOÀN TRẢ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

**I. Báo cáo về thành viên của QTDND:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành viên góp vốn** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Chức vụ tại QTDND/Người có liên quan** | | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/ Hộ chiếu** | **Loại thành viên** | **Mã thành viên** | **Địa chỉ** | **Ngày góp vốn** | **Vốn góp của thành viên** | | | | | **Vốn điều lệ của QTDND tại thời điểm gần nhất** |
| **Chức vụ tại QTDND** | **Quan hệ** | **Tổng số** | **Vốn góp xác lập tư cách thành viên** | **Vốn góp bổ sung** | **Nhận chuyển nhượng vốn góp** | **Chuyển nhượng vốn góp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* |
|  | **A. Nhân sự của QTDND và người có liên quan** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | 1960 | 1 | 01 |  |  | 0111222 | 2 | TV001 | Địa chỉ A | 2023/08/03 | 20,00 | 0,30 | 15,00 | 4,70 | 0,00 | 8.000,00 |
|  | Lê Thị C | 1972 | 2 |  | 01 |  | 0222333 | 2 | TV002 | Địa chỉ C | 2024/01/04 | 1,80 | 0,30 | 2,00 | 0,00 | 0,50 | 8.000,00 |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trần Thị B | 1975 | 2 | 02 |  |  | 0333444 | 2 | TV003 | Địa chỉ B | 2023/08/03 | 21,80 | 0,30 | 20,00 | 2,00 | 0,50 | 8.000,00 |
|  | Lý Văn T | 1965 | 1 |  | 02 |  | 0444555 | 2 | TV004 | Địa chỉ T | 2024/01/04 | 5,80 | 0,30 | 1,50 | 5,00 | 1,00 | 8.000,00 |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (A)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **49,40** | **1,20** | **38,50** | **11,70** | **2,00** |  |
|  | **B. Thành viên khác (ngoài thành viên đã báo cáo ở Mục A)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần Văn D | 1980 | 1 |  |  |  | 0555666 | 2 | TV004 | Địa chỉ D | 2023/08/03 | 5,30 | 0,30 | 5,00 | 0,00 | 0,00 | 8.000,00 |
| 2 | Nguyễn Anh H | 1981 | 2 |  | 01 |  | 0666777 | 2 | TV005 | Địa chỉ H | 2024/01/04 | 1,30 | 0,30 | 1,00 | 0,00 | 0,00 | 8.000,00 |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (B)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **6,60** | **0,60** | **6,00** | **0,00** | **0,00** |  |
|  | **Tổng cộng (A)+(B)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **56,00** | **1,80** | **44,50** | **11,70** | **2,00** |  |

**II. Báo cáo tổng số thành viên được kết nạp mới trong kỳ báo cáo:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành viên được kết nạp mới** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/ Hộ chiếu** | **Loại thành viên** | **Mã thành viên** | **Địa chỉ** | **Ngày góp vốn** | **Vốn góp của thành viên** | | | | **Vốn điều lệ của QTDND tại thời điểm gần nhất** |
| **Tổng số** | **Vốn góp xác lập tư cách thành viên** | **Vốn góp bổ sung** | **Nhận chuyển nhượng vốn góp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| 1 | Lê Văn A | 1980 | 1 |  | 0111222 | 2 | TV001 | Địa chỉ A | 2023/08/03 | 0,40 | 0,30 | 0,10 | 0,00 | 8.000,00 |
| 2 | Nguyễn Như B | 1981 | 2 |  | 0222333 | 2 | TV002 | Địa chỉ B | 2024/01/04 | 0,30 | 0,30 | 0,00 | 0,00 | 8.000,00 |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  | **0,70** | **0,60** | **0,10** | **0,00** |  |

**III. Báo cáo tổng số thành viên chấm dứt tư cách trong kỳ báo cáo:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành viên chấm dứt tư cách** | **Năm sinh** | **Giới tính** | **Mã khách hàng** | **Mã số thuế/CMND/CCCD/ Hộ chiếu** | **Loại thành viên** | **Mã thành viên** | **Địa chỉ** | **Ngày góp vốn** | **Vốn góp của thành viên** | | | | **Vốn điều lệ của QTDND tại thời điểm gần nhất** |
| **Số vốn góp** | **Số vốn góp hoàn trả** | **Lý do hoàn trả vốn góp** | **Mô tả lý do hoàn trả vốn góp khác** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| 1 | Văn Như A | 1980 | 1 |  | 0111222 | 2 | TV001 | Địa chỉ A | 2023/08/03 | 51,00 | 10,00 | 04 |  | 5.000,00 |
| 2 | Hà Anh B | 1981 | 2 |  | 0222333 | 2 | TV002 | Địa chỉ B | 2024/01/04 | 2,30 | 2,30 | 01 |  | 5.000,00 |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 05 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND phải gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 07 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

**4.1. Phần I:**

- Cột (4): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (5): Chức vụ tại QTDND điền theo quy tắc sau:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch HĐQT điền “01”, Thành viên HĐQT điền “02”;

+ Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ: Trưởng Ban kiểm soát điền “03”, Thành viên Ban kiểm soát điền “04”, Kiểm toán nội bộ điền “05”

+ Ban điều hành: Giám đốc điền “06”, Phó Giám đốc điền “07”;

+ Bộ phận nghiệp vụ: Kế toán trưởng điền “08”, Kế toán viên điền “09”, Thủ quỹ điền “10”, Cán bộ tín dụng điền “11”, Cán bộ thẩm định điền “12”, Giao dịch viên điền “13”, Nhân viên khác (Bảo vệ, Hành chính, Tạp vụ, Hợp đồng,…) điền “14”.

+ Phòng giao dịch: Giám đốc chi nhánh điền “15”, Phó Giám đốc chi nhánh điền “16”, Nhân viên làm việc tại phòng giao dịch điền “17”.

- Cột (6): Mã người có liên quan điền điền theo quy định của NHNN tại Quyết định số 573/QĐ-NHNN ngày 29/3/2024 Ban hành hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

- Cột (7): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (8):

+ Ghi số CMND/CCCD/Hộ chiếu của người góp vốn là cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân, thành viên là cá nhân, đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

+ Ghi mã số thuế đối với thành viên là pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (9): Tổ chức điền “1”; Cá nhân điền “2”; Hộ gia đình điền “3” và điền tên người đại diện tại Cột (2).

- Cột (10): Nếu khách hàng là thành viên thì điền mã thành viên, không thì để trống.

- Cột (11):

+ Đối với thành viên là cá nhân/hộ gia đình: Ghi địa chỉ nơi ở;

+ Đối với thành viên là tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (12): Ghi ngày góp vốn gần nhất so với ngày báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày. (Ví dụ: 2021/09/10)

- Cột (13): Tổng số vốn góp của từng thành viên là pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình (nêu tại cột 2) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) – Cột (17).

- Cột (14): Vốn góp xác lập tư cách thành viên bằng tiền mặt.

- Cột (15): Chỉ ghi số vốn góp bổ sung đã được ghi nhận vào Vốn điều lệ.

**4.2. Phần II:**

- Cột (4): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (5): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (6):

+ Ghi số CMND/CCCD/Hộ chiếu của người góp vốn là cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân, thành viên là cá nhân, đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

+ Ghi mã số thuế đối với thành viên là pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (7): Tổ chức điền “1”; Cá nhân điền “2”; Hộ gia đình điền “3” và điền tên người đại diện tại Cột (2).

- Cột (8): Nếu khách hàng là thành viên thì điền mã thành viên, không thì để trống.

- Cột (9):

+ Đối với thành viên là cá nhân/hộ gia đình: Ghi địa chỉ nơi ở;

+ Đối với thành viên là tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (10): Ghi ngày góp vốn gần nhất so với ngày báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày. (Ví dụ: 2021/09/10)

- Cột (11): Tổng số vốn góp của từng thành viên là pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình (nêu tại cột 2) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

**4.3. Phần III:**

- Cột (4): Nam điền “1”; Nữ điền “2”; Tổ chức điền “3”.

- Cột (5): Điền mã định danh khách hàng QTDND quản lý tại đơn vị.

- Cột (6):

+ Ghi số CMND/CCCD/Hộ chiếu của người góp vốn là cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân, thành viên là cá nhân, đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

+ Ghi mã số thuế đối với thành viên là pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (7): Tổ chức điền “1”; Cá nhân điền “2”; Hộ gia đình điền “3”.

- Cột (8): Nếu khách hàng là thành viên thì điền mã thành viên, không thì để trống.

- Cột (9):

+ Đối với thành viên là cá nhân/hộ gia đình: Ghi địa chỉ nơi ở;

+ Đối với thành viên là tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở của tổ chức.

- Cột (10): Ghi ngày góp vốn gần nhất so với ngày báo cáo theo định dạng năm/tháng/ngày. (Ví dụ: 2021/09/10)

- Cột (11): Số vốn góp = Số vốn góp của thành viên tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm được chấp thuận chấm dứt tư cách thành viên + Số vốn góp bổ sung của thành viên đã góp nhưng chưa được hạch toán vào vốn điều lệ của QTDND (theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có)).

- Cột (12): Là Số vốn góp hoàn trả cho thành viên theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có)

- Cột (13): Ghi mã lý do hoàn trả vốn góp theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).

+ Ghi 01: Trường hợp đương nhiên mất tư cách

+ Ghi 02: Trường hợp tự nguyện

+ Ghi 03: Trường hợp khai trừ

+ Ghi 04: Hoàn trả một phần do vượt tỷ lệ góp vốn

+ Ghi 05: Lý do khác

- Cột (14): Nếu Cột (13) ghi 05 (lý do khác), bắt buộc phải mô tả cụ thể lý do tại Cột (14).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.020-TTGS** |

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN QTDND**

*(Ngày/Tháng)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| **Số hiệu tài khoản** | | | | | **Tên tài khoản** | **Số dư đầu kỳ** | | **Số phát sinh** | | **Số dư cuối kỳ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp I** | **Cấp II** | **Cấp III** | **Cấp IV** | **Cấp V** | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** |
| *(1)* | | | | | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| **Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **10** |  |  |  |  | **Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***101*** |  |  |  | ***Tiền mặt bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1011 |  |  | Tiền mặt tại đơn vị |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1012 |  |  | Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1013 |  |  | Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1019 |  |  | Tiền mặt đang vận chuyển |  |  |  |  |  |  |
|  | ***103*** |  |  |  | ***Tiền mặt ngoại tệ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1031 |  |  | Ngoại tệ tại đơn vị |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1039 |  |  | Ngoại tệ đang vận chuyển |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **11** |  |  |  |  | **Tiền gửi tại NHNN** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***111*** |  |  |  | ***Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1111 |  |  | Tiền gửi phong toả |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1113 |  |  | Tiền gửi thanh toán |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **13** |  |  |  |  | **Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***131*** |  |  |  | ***Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1311 |  |  | Tiền gửi không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 13111 |  | Tiền gửi tại NH HTX |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 1311101 | Tiền gửi không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 1311102 | Tiền gửi duy trì tối thiểu |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 13119 |  | Tiền gửi tại TCTD khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1312 |  |  | Tiền gửi có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 13121 |  | Tiền gửi tại NH HTX |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 1312101 | Tiền gửi điều hòa có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 1312102 | Tiền gửi có kỳ hạn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 13129 |  | Tiền gửi tại TCTD khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***139*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1391 |  |  | Dự phòng cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1392 |  |  | Dự phòng chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 2: Hoạt động tín dụng** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **21** |  |  |  |  | **Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***211*** |  |  |  | ***Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2111 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21111 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21112 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21113 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21114 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111499 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21115 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2111599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2112 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21121 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21122 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21123 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21124 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112499 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21125 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2112599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***212*** |  |  |  | ***Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2121 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21211 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21212 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21213 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21214 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121499 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21215 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2121599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2122 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21221 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21222 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21223 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21224 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122499 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21225 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2122599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***213*** |  |  |  | ***Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2131 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21311 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21312 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21313 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21314 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131499 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21315 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2131599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2132 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21321 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132101 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132102 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132103 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132104 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132105 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132106 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132107 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132108 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132199 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21322 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132201 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132202 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132203 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132204 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132205 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132206 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132207 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132208 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132299 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21323 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132301 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132302 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132303 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132304 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132305 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132306 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132307 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132308 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132399 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21324 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132401 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132402 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132403 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132404 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132405 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132406 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132407 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132408 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132409 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 21325 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132501 | Cho vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132502 | Cho vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132503 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132504 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132505 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132506 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132507 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132508 | Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2132599 | Cho vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***219*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2191 |  |  | Dự phòng cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2192 |  |  | Dự phòng chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **25** |  |  |  |  | **Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***251*** |  |  |  | ***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2511 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25111 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25112 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25113 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25114 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25115 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2511502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2512 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25121 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25122 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25123 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25124 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25125 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2512502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***252*** |  |  |  | ***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2521 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25211 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25212 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25213 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25214 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25215 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2521502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2522 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25221 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25222 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25223 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25224 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25225 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2522502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***253*** |  |  |  | ***Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2531 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25311 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25312 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25313 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25314 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25315 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2531502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2532 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25321 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532101 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532102 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25322 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532201 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532202 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25323 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532301 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532302 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25324 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532401 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532402 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 25325 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532501 | Cho vay bằng vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 2532502 | Cho vay bằng vốn uỷ thác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***259*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2591 |  |  | Dự phòng cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2592 |  |  | Dự phòng chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **28** |  |  |  |  | **Các khoản nợ chờ xử lý** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***281*** |  |  |  | ***Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2812 |  |  | Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ |  |  |  |  |  |  |
|  | ***282*** |  |  |  | ***Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***283*** |  |  |  | ***Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***284*** |  |  |  | ***Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng để thu nợ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***285*** |  |  |  | ***Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***289*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2891 |  |  | Dự phòng cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2892 |  |  | Dự phòng chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **29** |  |  |  |  | **Nợ cho vay được khoanh** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***291*** |  |  |  | ***Cho vay ngắn hạn*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***292*** |  |  |  | ***Cho vay trung hạn*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***293*** |  |  |  | ***Cho vay dài hạn*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***299*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro nợ được khoanh*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2991 |  |  | Dự phòng cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 2992 |  |  | Dự phòng chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **30** |  |  |  |  | **Tài sản cố định** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***301*** |  |  |  | ***Tài sản cố định hữu hình*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3012 |  |  | Nhà cửa, vật kiến trúc |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3013 |  |  | Máy móc, thiết bị |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3014 |  |  | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3015 |  |  | Thiết bị, dụng cụ quản lý |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3019 |  |  | TSCĐ hữu hình khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***302*** |  |  |  | ***Tài sản cố định vô hình*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3021 |  |  | Quyền sử dụng đất |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3024 |  |  | Phần mềm máy vi tính |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3029 |  |  | TSCĐ vô hình khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***303*** |  |  |  | ***Tài sản cố định thuê tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***305*** |  |  |  | ***Hao mòn TSCĐ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3051 |  |  | Hao mòn TSCĐ hữu hình |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3052 |  |  | Hao mòn TSCĐ vô hình |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3053 |  |  | Hao mòn TSCĐ đi thuê |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **31** |  |  |  |  | **Tài sản khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***311*** |  |  |  | ***Công cụ, dụng cụ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***313*** |  |  |  | ***Vật liệu*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **32** |  |  |  |  | **Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***321*** |  |  |  | ***Mua sắm TSCĐ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***322*** |  |  |  | ***Chi phí XDCB*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3221 |  |  | Chi phí công trình |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3222 |  |  | Vật liệu dùng cho XDCB |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3223 |  |  | Chi phí nhân công |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3229 |  |  | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***323*** |  |  |  | ***Sửa chữa TSCĐ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **34** |  |  |  |  | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***344*** |  |  |  | ***Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 34401 |  | Góp vốn vào NH HTX |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 34409 |  | Đầu tư dài hạn khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***349*** |  |  |  | ***Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **35** |  |  |  |  | **Các khoản phải thu bên ngoài** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***351*** |  |  |  | ***Ký quỹ, thế chấp, cầm cố*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***352*** |  |  |  | ***Các khoản tham ô, lợi dụng*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***353*** |  |  |  | ***Thanh toán với Ngân sách Nhà nước*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3531 |  |  | Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3532 |  |  | Thuế giá trị gia tăng đầu vào |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3539 |  |  | Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán |  |  |  |  |  |  |
|  | ***359*** |  |  |  | ***Các khoản khác phải thu*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3592 |  |  | Phải thu khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3599 |  |  | Dự phòng phải thu khó đòi |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **36** |  |  |  |  | **Các khoản phải thu nội bộ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***361*** |  |  |  | ***Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3612 |  |  | Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3613 |  |  | Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3614 |  |  | Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3615 |  |  | Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3619 |  |  | Các khoản phải thu khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***366*** |  |  |  | ***Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3661 |  |  | Các khoản phải thu từ các chi nhánh |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3662 |  |  | Các khoản phải thu từ Hội sở chính |  |  |  |  |  |  |
|  | ***369*** |  |  |  | ***Các khoản phải thu khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3699 |  |  | Các khoản phải thu khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **38** |  |  |  |  | **Các tài sản Có khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***381*** |  |  |  | ***Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3811 |  |  | Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***386*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3861 |  |  | Dự phòng rủi ro cụ thể |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3862 |  |  | Dự phòng rủi ro chung |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3863 |  |  | Dự phòng rủi ro khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***387*** |  |  |  | ***Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ tín dụng chờ xử lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***388*** |  |  |  | ***Chi phí chờ phân bổ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***389*** |  |  |  | ***Tài sản Có khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **39** |  |  |  |  | **Lãi và phí phải thu** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***391*** |  |  |  | ***Lãi phải thu từ tiền gửi*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3911 |  |  | Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***394*** |  |  |  | ***Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3941 |  |  | Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 39411 |  | Lãi phải thu từ cho vay ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 39412 |  | Lãi phải thu từ cho vay trung và dài hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 39413 |  | Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 39414 |  | Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***397*** |  |  |  | ***Phí phải thu*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 4: Các khoản phải trả** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **40** |  |  |  |  | **Các khoản Nợ Chính phủ và NHNN** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***403*** |  |  |  | ***Vay NHNN bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4035 |  |  | Vay đặc biệt |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4038 |  |  | Vay khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4039 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **41** |  |  |  |  | **Các khoản Nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***411*** |  |  |  | ***Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4111 |  |  | Tiền gửi không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4112 |  |  | Tiền gửi có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  | ***415*** |  |  |  | ***Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4151 |  |  | Nợ vay trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41511 |  | Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151101 | Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151102 | Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151103 | Vay đặc biệt |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151199 | Vay khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41512 |  | Vay NH HTX từ các nguồn dự án |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151201 | Vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151202 | Vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151203 | Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151204 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151205 | Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151206 | Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151207 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151208 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151299 | Vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41513 |  | Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151301 | Vay hỗ trợ vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151302 | Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4151399 | Vay khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41519 |  | Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4159 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41591 |  | Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159101 | Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159102 | Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159103 | Vay đặc biệt |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159199 | Vay khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41592 |  | Vay NH HTX từ các nguồn dự án |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159201 | Vay bằng nguồn vốn trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159202 | Vay bằng nguồn vốn ADB |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159203 | Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159204 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159205 | Vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159206 | Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159207 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159208 | Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159299 | Vay bằng nguồn vốn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41593 |  | Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159301 | Vay hỗ trợ vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159302 | Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 4159399 | Vay khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 41599 |  | Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **42** |  |  |  |  | **Tiền gửi của khách hàng** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***421*** |  |  |  | ***Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4211 |  |  | Tiền gửi không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4212 |  |  | Tiền gửi có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  | ***423*** |  |  |  | ***Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4231 |  |  | Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4232 |  |  | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4238 |  |  | Tiền gửi tiết kiệm khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***427*** |  |  |  | ***Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4274 |  |  | Ký quỹ bảo lãnh |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4279 |  |  | Bảo đảm các khoản thanh toán khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **44** |  |  |  |  | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***441*** |  |  |  | ***Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4411 |  |  | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44111 |  | Vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44112 |  | Vốn uỷ thác, cho vay |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4412 |  |  | Vốn nhận của Chính phủ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44121 |  | Vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44122 |  | Vốn ủy thác, cho vay |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4413 |  |  | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44131 |  | Vốn tài trợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 44132 |  | Vốn uỷ thác, cho vay |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **45** |  |  |  |  | **Các khoản phải trả cho bên ngoài** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***451*** |  |  |  | ***Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***452*** |  |  |  | ***Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4521 |  |  | Tiền giữ hộ và đợi thanh toán |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4523 |  |  | Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý |  |  |  |  |  |  |
|  | ***453*** |  |  |  | ***Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4531 |  |  | Thuế giá trị gia tăng phải nộp |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4534 |  |  | Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4538 |  |  | Các loại thuế khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4539 |  |  | Các khoản phải nộp khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***454*** |  |  |  | ***Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***459*** |  |  |  | ***Các khoản chờ thanh toán khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4591 |  |  | Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4599 |  |  | Các khoản chờ thanh toán khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **46** |  |  |  |  | **Các khoản phải trả nội bộ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***461*** |  |  |  | ***Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***462*** |  |  |  | ***Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***466*** |  |  |  | ***Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4661 |  |  | Các khoản phải trả các chi nhánh |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4662 |  |  | Các khoản phải trả Hội sở chính |  |  |  |  |  |  |
|  | ***469*** |  |  |  | ***Các khoản phải trả khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **48** |  |  |  |  | **Các tài sản Nợ khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***481*** |  |  |  | ***Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4811 |  |  | Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***482*** |  |  |  | ***Nhận tiền ủy thác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4821 |  |  | Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***483*** |  |  |  | ***Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4831 |  |  | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4832 |  |  | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |
|  | ***484*** |  |  |  | ***Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản lý điều hành*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4841 |  |  | Quỹ khen thưởng |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4842 |  |  | Quỹ phúc lợi |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4843 |  |  | Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4844 |  |  | Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành |  |  |  |  |  |  |
|  | ***488*** |  |  |  | ***Doanh thu chờ phân bổ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***489*** |  |  |  | ***Dự phòng rủi ro khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4891 |  |  | Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4892 |  |  | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4899 |  |  | Dự phòng rủi ro khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **49** |  |  |  |  | **Lãi và phí phải trả** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***491*** |  |  |  | ***Lãi phải trả cho tiền gửi*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4911 |  |  | Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4913 |  |  | Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***493*** |  |  |  | ***Lãi phải trả cho tiền vay*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4931 |  |  | Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 49311 |  | Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 49312 |  | Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay từ các nguồn dự án |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 49313 |  | Lãi phải trả NH HTX cho tiền vay theo quy chế điều hòa vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 49319 |  | Lãi phải trả cho tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***494*** |  |  |  | ***Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 4941 |  |  | Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam |  |  |  |  |  |  |
|  | ***497*** |  |  |  | ***Phí phải trả*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 5: Hoạt động thanh toán** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **50** |  |  |  |  | **Thanh toán giữa các QTD** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***502*** |  |  |  | ***Thu, chi hộ giữa các QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***509*** |  |  |  | ***Thanh toán khác giữa các QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **51** |  |  |  |  | **Thanh toán chuyển tiền** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***519*** |  |  |  | ***Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 5191 |  |  | Điều chuyển vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 5192 |  |  | Thu hộ, chi hộ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 5199 |  |  | Thanh toán khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **60** |  |  |  |  | **Vốn của QTD** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***601*** |  |  |  | ***Vốn điều lệ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 60101 |  | Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 60102 |  | Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 60103 |  | Vốn điều lệ được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |
|  | ***602*** |  |  |  | ***Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***609*** |  |  |  | ***Vốn khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **61** |  |  |  |  | **Quỹ của QTD** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***611*** |  |  |  | ***Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 61101 |  | Quỹ dự trữ bổ sung VĐL được hình thành từ lợi nhuận |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 61102 |  | Quỹ dự trữ bổ sung VĐL được hình thành từ số tiền miễn, giảm thuế TNDN |  |  |  |  |  |  |
|  | ***612*** |  |  |  | ***Quỹ đầu tư phát triển*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 6121 |  |  | Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 6122 |  |  | Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo |  |  |  |  |  |  |
|  | ***613*** |  |  |  | ***Quỹ dự phòng tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***619*** |  |  |  | ***Quỹ khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **63** |  |  |  |  | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***631*** |  |  |  | ***Chênh lệch tỷ giá hối đoái*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 6311 |  |  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **64** |  |  |  |  | **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***642*** |  |  |  | ***Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **69** |  |  |  |  | **Lợi nhuận chưa phân phối** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***691*** |  |  |  | ***Lợi nhuận năm nay*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***692*** |  |  |  | ***Lợi nhuận năm trước*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 7: Thu nhập** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **70** |  |  |  |  | **Thu nhập từ hoạt động tín dụng** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***701*** |  |  |  | ***Thu lãi tiền gửi*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***702*** |  |  |  | ***Thu lãi cho vay*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***709*** |  |  |  | ***Thu khác từ hoạt động tín dụng*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **71** |  |  |  |  | **Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***711*** |  |  |  | ***Thu từ dịch vụ thanh toán*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71101 |  | Thu dịch vụ thanh toán |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71102 |  | Thu các dịch vụ thu hộ, chi hộ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71109 |  | Thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***713*** |  |  |  | ***Thu từ dịch vụ ngân quỹ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***714*** |  |  |  | ***Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71401 |  | Thu từ nghiệp vụ chi trả kiều hối |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71402 |  | Thu từ nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 71409 |  | Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***718*** |  |  |  | ***Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***719*** |  |  |  | ***Thu khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **74** |  |  |  |  | **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***749*** |  |  |  | ***Thu về hoạt động kinh doanh khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 74909 |  | Thu khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **78** |  |  |  |  | **Thu nhập góp vốn, mua cổ phần** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **79** |  |  |  |  | **Thu nhập khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***791*** |  |  |  | ***Thu nhập khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 79101 |  | Thu từ khoản nợ gốc đã xử lý rủi ro |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 79102 |  | Thu lãi từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 79103 |  | Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 79109 |  | Thu khác |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 8: Chi phí** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **80** |  |  |  |  | **Chi phí hoạt động tín dụng** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***801*** |  |  |  | ***Trả lãi tiền gửi*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***802*** |  |  |  | ***Trả lãi tiền vay*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***809*** |  |  |  | ***Chi phí khác cho hoạt động tín dụng*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **81** |  |  |  |  | **Chi phí hoạt động dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***811*** |  |  |  | ***Chi về dịch vụ thanh toán*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***812*** |  |  |  | ***Cước phí bưu điện về mạng viễn thông*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***813*** |  |  |  | ***Chi về ngân quỹ*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8131 |  |  | Vận chuyển, bốc xếp tiền |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8132 |  |  | Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8133 |  |  | Bảo vệ tiền |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8139 |  |  | Chi khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***814*** |  |  |  | ***Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 81401 |  | Chi hoạt động về nghiệp vụ chi trả kiều hối |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 81402 |  | Chi hoạt động về nghiệp vụ bàn đổi ngoại tệ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 81409 |  | Chi hoạt động về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***815*** |  |  |  | ***Chi về dịch vụ tư vấn*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***816*** |  |  |  | ***Chi phí hoa hồng môi giới*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***819*** |  |  |  | ***Chi khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **83** |  |  |  |  | **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***831*** |  |  |  | ***Chi nộp thuế*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***832*** |  |  |  | ***Chi nộp các khoản phí, lệ phí*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***833*** |  |  |  | ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8331 |  |  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **84** |  |  |  |  | **Chi phí hoạt động kinh doanh khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***849*** |  |  |  | ***Chi về hoạt động kinh doanh khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 84902 |  | Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 84909 |  | Chi phí khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **85** |  |  |  |  | **Chi phí cho nhân viên** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***851*** |  |  |  | ***Lương và phụ cấp*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8511 |  |  | Lương và phụ cấp lương |  |  |  |  |  |  |
|  | ***852*** |  |  |  | ***Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***853*** |  |  |  | ***Các khoản chi để đóng góp theo lương*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8531 |  |  | Nộp bảo hiểm xã hội |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8532 |  |  | Nộp bảo hiểm y tế |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8533 |  |  | Nộp bảo hiểm lao động |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8534 |  |  | Nộp kinh phí công đoàn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8539 |  |  | Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ |  |  |  |  |  |  |
|  | ***854*** |  |  |  | ***Chi trợ cấp*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8541 |  |  | Trợ cấp khó khăn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8542 |  |  | Trợ cấp thôi việc |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8549 |  |  | Chi trợ cấp khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***856*** |  |  |  | ***Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***857*** |  |  |  | ***Chi y tế cho cán bộ, nhân viên QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***859*** |  |  |  | ***Chi khác cho cán bộ, nhân viên QTD*** |  |  |  |  |  |  |
| **86** |  |  |  |  | **Chi cho hoạt động quản lý và công vụ** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***861*** |  |  |  | ***Chi về vật liệu và giấy tờ in*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8611 |  |  | Vật liệu văn phòng |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8612 |  |  | Giấy tờ in |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8613 |  |  | Vật mang tin |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8614 |  |  | Xăng dầu |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8619 |  |  | Vật liệu khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***862*** |  |  |  | ***Công tác phí*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***863*** |  |  |  | ***Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***864*** |  |  |  | ***Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***865*** |  |  |  | ***Chi bưu phí và điện thoại*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***866*** |  |  |  | ***Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***867*** |  |  |  | ***Chi mua tài liệu, sách báo*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***868*** |  |  |  | ***Chi về các hoạt động đoàn thể của QTD*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***869*** |  |  |  | ***Các khoản chi phí quản lý khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8691 |  |  | Điện, nước, vệ sinh cơ quan |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8693 |  |  | Hội nghị |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8694 |  |  | Lễ tân, khánh tiết |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8695 |  |  | Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8696 |  |  | Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8697 |  |  | Chi phí phòng cháy, chữa cháy |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8699 |  |  | Các khoản chi khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 86991 |  | Chi phí cho công tác quản lý môi trường |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 86999 |  | Chi khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **87** |  |  |  |  | **Chi về tài sản** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***871*** |  |  |  | ***Khấu hao cơ bản tài sản cố định*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***872*** |  |  |  | ***Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***874*** |  |  |  | ***Mua sắm công cụ lao động*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***875*** |  |  |  | ***Chi bảo hiểm tài sản*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***876*** |  |  |  | ***Chi thuê tài sản*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **88** |  |  |  |  | **Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***882*** |  |  |  | ***Chi dự phòng*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8822 |  |  | Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8824 |  |  | Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8825 |  |  | Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8826 |  |  | Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư, mua cổ phần |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 8829 |  |  | Chi dự phòng rủi ro khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***883*** |  |  |  | ***Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 88301 |  | Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 88302 |  | Chi nộp quỹ đảm bảo an toàn hệ thống QTD |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **89** |  |  |  |  | **Chi phí khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***891*** |  |  |  | ***Chi công tác xã hội*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***899*** |  |  |  | ***Chi phí khác theo chế độ tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 89901 |  | Chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 89902 |  | Chi phí tham gia hiệp hội, ngành nghề |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 89909 |  | Chi khác |  |  |  |  |  |  |
| **Loại 9: Các tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính** | | | | | |  |  |  |  |  |  |
| **90** |  |  |  |  | **Tiền không có giá trị lưu hành** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***901*** |  |  |  | ***Tiền không có giá trị lưu hành*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9011 |  |  | Tiền mẫu |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9019 |  |  | Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **93** |  |  |  |  | **Các cam kết nhận được** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***931*** |  |  |  | ***Các cam kết bảo lãnh nhận từ các TCTD khác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9311 |  |  | Vay vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9319 |  |  | Các bảo lãnh khác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***938*** |  |  |  | ***Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***939*** |  |  |  | ***Các bảo lãnh khác nhận được*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **94** |  |  |  |  | **Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***941*** |  |  |  | ***Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***945*** |  |  |  | ***Lãi tiền gửi chưa thu được*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***949*** |  |  |  | ***Phí phải thu chưa thu được*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **97** |  |  |  |  | **Nợ khó đòi đã xử lý** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***971*** |  |  |  | ***Nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9711 |  |  | Nợ gốc đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9712 |  |  | Nợ lãi đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi |  |  |  |  |  |  |
| **98** |  |  |  |  | **Nghiệp vụ mua bán nợ, uỷ thác và đại lý** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***982*** |  |  |  | ***Cho vay theo hợp đồng hợp vốn*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9821 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98211 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98212 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98213 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98214 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98215 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9822 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98221 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98222 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98223 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98224 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98225 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9823 |  |  | Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn |  |  |  |  |  |  |
|  | ***983*** |  |  |  | ***Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9831 |  |  | Nợ trong hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98311 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98312 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98313 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98314 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98315 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9832 |  |  | Nợ quá hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98321 |  | Nợ đủ tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98322 |  | Nợ cần chú ý |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98323 |  | Nợ dưới tiêu chuẩn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98324 |  | Nợ nghi ngờ |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 98325 |  | Nợ có khả năng mất vốn |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9833 |  |  | Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác |  |  |  |  |  |  |
|  | ***984*** |  |  |  | ***Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác*** |  |  |  |  |  |  |
| **99** |  |  |  |  | **Tài sản và chứng từ khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***992*** |  |  |  | ***Tài sản khác giữ hộ*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***993*** |  |  |  | ***Tài sản thuê ngoài*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***994*** |  |  |  | ***Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 9941 |  |  | Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 99411 |  | Tài sản của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 99412 |  | Giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố |  |  |  |  |  |  |
|  | ***995*** |  |  |  | ***Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***998*** |  |  |  | ***Tài sản, giấy tờ có giá của QTD thế chấp, cầm cố*** |  |  |  |  |  |  |
|  | ***999*** |  |  |  | ***Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản*** |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Báo cáo ngày:

+ Chậm nhất 11h ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo.

+ Chậm nhất ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

- Báo cáo tháng:

+ Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

+ Chậm nhất ngày 14 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

- Để đáp ứng yêu cầu quản lý, Bảng cân đối tài khoản kế toán Quỹ tín dụng nhân dân lập và gửi về NHNN chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập đến tài khoản cấp V.

- Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

+ Công thức kiểm tra:

Tổng tài khoản cấp 5 = Tài khoản cấp 4 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 4 = Tài khoản cấp 3 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 3 = Tài khoản cấp 2 tương ứng

Tổng tài khoản cấp 2 = Tài khoản cấp 1 tương ứng

- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12/ tháng cuối cùng của năm tài chính, các QTD lập và gửi về NHNN Chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.021-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

*(Cho năm tài chính kết thúc ngày…tháng…năm…)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **A** | **Tài sản** |  |  |  |  |
| **I** | **Tiền mặt** | V.01 |  |  | DN TK 101, 103 |
| **II** | **Tiền gửi tại NHNN** | V.02 |  |  | DN TK 111 |
| **III** | **Tiền gửi tại các TCTD khác** | V.03.1 |  |  |  |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác |  |  |  | DN TK 131 |
| 2 | Dự phòng rủi ro (\*) |  |  |  | DC TK 139 |
| **IV** | **Cho vay khách hàng** | V.03.2+v.4 |  |  |  |
| 1 | Cho vay khách hàng |  |  |  | DN TK 20(1); 211→213; 251→253; 281→285; 291→293 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (\*) |  | (xxx) | (xxx) | DC TK 209(1); 219; 259; 289; 299 |
| **V** | **Góp vốn đầu tư dài hạn** | V.5 |  |  |  |
| 1 | Đầu tư dài hạn khác |  |  |  | DN TK 344 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (\*) |  | (xxx) | (xxx) | DC TK 349 |
| **VI** | **Tài sản cố định** | V.6 |  |  |  |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình |  |  |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 301* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3051* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | V.7 |  |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 303* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3053* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.8 |  |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |  | *DN TK 302* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  | *(xxx)* | *(xxx)* | *DC TK 3052* |
|  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Tài sản có khác** | V.9 |  |  |  |
| 1 | Các khoản phải thu |  |  |  | DN TK 32; 351→353; 3592; 36 (trừ TK 366); 453 (Nếu DN) |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu |  |  |  | DN TK 39 |
| 3 | Tài sản Có khác |  |  |  | DN TK 31; DN TK 38 (trừ TK 386); Chênh lệch (DN-DC) TK 50, 51 (Nếu DN>DC) |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (\*) |  | (xxx) | (xxx) | DC TK 3599; 386; 4892; 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp) |
| **Tổng tài sản có** | |  |  |  |  |
| **B** | **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | V.10 |  |  | DC TK 403 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | V.11 |  |  |  |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác |  |  |  | DC TK 411 |
| 2 | Vay các TCTD khác |  |  |  | DC TK 415 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | V.12 |  |  | DC TK 42 |
| **IV** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTD rủi ro** | V.13 |  |  | DC TK 441 |
| **V** | **Các khoản nợ khác** | V.14 |  |  |  |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả |  |  |  | DC TK 49 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác |  |  |  | DC TK 45; 46 (trừ 466); DC TK 481→488; Chênh lệch (DC-DN) TK 50,51 (nếu DC>DN) |
| 3 | Dự phòng rủi ro khác |  |  |  | DC TK 4891, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp) |
| **Tổng nợ phải trả** | |  |  |  |  |
| **VI** | **Vốn và các quỹ** | V.15 |  |  |  |
| 1 | Vốn của QTD |  |  |  |  |
| a | Vốn điều lệ |  |  |  | DC TK 601 |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắn TSCĐ |  |  |  | DC TK 602 |
| c | Vốn khác |  |  |  | DN TK 609 |
| 2 | Quỹ của QTD |  |  |  | DC TK 61 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái(2) |  |  |  | Chênh lệch (DC-DN) TK 63 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  |  |  | Chênh lệch (DC-DN) TK 64 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế(2) |  |  |  | Chênh lệch (DC-DN) TK 69 (nếu DN ghi bằng số âm) |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | |  |  |  |  |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng** | **Cách lấy số liệu đối với Báo cáo THTC hợp nhất** | | **(1)** | | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | | 1 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VII.4a |  |  | TK94 | Tổng hợp các khoản mục tương ứng trên Báo cáo THTC | | 2 | Nợ khó đòi đã xử lý | VII.4b |  |  | TK97 | | 3 | Tài sản và chứng từ khác | VII.4c |  |  | TK992, 993, 995, 999 | Tổng hợp các khoản mục tương ứng trên Báo cáo THTC loại trừ tài sản, chứng từ phát sinh từ giao dịch nội bộ (nếu có) | | | | | | |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.022-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QTDND**

*(Quý...năm…)*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số cuối quý** | **Số đầu năm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **A** | **Tài sản** |  |  |
| **I** | **Tiền mặt** |  |  |
| **II** | **Tiền gửi tại NHNN** |  |  |
| **III** | **Tiền gửi tại các TCTD khác** |  |  |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác |  |  |
| 2 | Dự phòng rủi ro (\*) |  |  |
| **IV** | **Cho vay khách hàng** |  |  |
| 1 | Cho vay khách hàng |  |  |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (\*) |  |  |
| **V** | **Góp vốn đầu tư dài hạn** |  |  |
| 1 | Đầu tư dài hạn khác |  |  |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (\*) |  |  |
| **VI** | **Tài sản cố định** |  |  |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  |  |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  |  |
| 3 | Tài sản cố định vô hình |  |  |
| *a* | *Nguyên giá TSCĐ* |  |  |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ (\*)* |  |  |
| **VII** | **Tài sản có khác** |  |  |
| 1 | Các khoản phải thu |  |  |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu |  |  |
| 3 | Tài sản Có khác |  |  |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (\*) |  |  |
| **Tổng tài sản có** | |  |  |
| **B** | **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** |  |  |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** |  |  |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** |  |  |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác |  |  |
| 2 | Vay các TCTD khác |  |  |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** |  |  |
| **IV** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTD rủi ro** |  |  |
| **V** | **Các khoản nợ khác** |  |  |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả |  |  |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác |  |  |
| 3 | Dự phòng rủi ro khác |  |  |
| **Tổng nợ phải trả** | |  |  |
| **VI** | **Vốn và các quỹ** |  |  |
| 1 | Vốn của QTD |  |  |
| a | Vốn điều lệ |  |  |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắn TSCĐ |  |  |
| c | Vốn khác |  |  |
| 2 | Quỹ của QTD |  |  |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái(2) |  |  |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  |  |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế(2) |  |  |
| 5.1 | Lợi nhuận/Lỗ năm nay | Chênh lêch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm) |  |
| 5.2 | Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước | Dư có TK 69 (nếu Dư Nợ thì ghi bằng số âm) |  |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

- Số liệu để lập Cột 3 "Số cuối quý" là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

- Số liệu để lập Cột 4 "Số đầu năm" là số liệu đầu năm tài chính hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.023-TTGS** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG,**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Cho năm tài chính kết thúc ngày…tháng…năm…)*

**A. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** | **Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản tương tự | VI.16 |  |  | DC TK 70 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.17 |  |  | DN TK 80 |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** |  |  |  | **(1) - (2)** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ |  |  |  | DC TK 71 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ |  |  |  | DN TK 81 |
| **II** | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **VI.18** |  |  | **(3)-(4)** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác |  |  |  | DC TK 74, 79 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác |  |  |  | DN TK 84, 89 |
| **III** | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác** | **VI.20** |  |  | **(5) - (6)** |
| **IV** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | VI.19 |  |  | DC TK 78 |
| **V** | **Chi phí hoạt động** | VI.21 |  |  | DN TK 831→832, 85→87, 883 và {chênh lệch giữa DN TK 882 [(8822, 8829) phần chi phí dự phòng không thuộc rủi ro tín dụng, 8824, 8825, 8826] trừ (-) phần hoàn nhập dự phòng tương ứng đã hạch toán vào thu nhập khác} |
| **VI** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng** |  |  |  | I+II+III+IV-V |
| **VII** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** |  |  |  | DN TK 8822, 8829 |
| **VIII** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** |  |  |  | VI-VII |
| **IX** | **Chi phí thuế TNDN** | VI.22 |  |  | DN TK 833 |
| **X** | **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  | VIII-IX |

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số dư đầu năm** | **Số phát sinh trong năm** | | **Số dư cuối năm** |
| **Số phải nộp** | **Số đã nộp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **I** | **Thuế** |  |  |  |  |
| 1 | Thuế GTGT |  |  |  |  |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  |  |
| 3 | Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |  |  |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 5 | Thuế tài nguyên |  |  |  |  |
| 6 | Thuế nhà đất |  |  |  |  |
| 7 | Tiền thuê đất |  |  |  |  |
| 8 | Các loại thuế khác |  |  |  |  |
| **II** | **Các khoản phải nộp khác** |  |  |  |  |
| 1 | Các khoản phụ thu |  |  |  |  |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí |  |  |  |  |
| 3 | Các khoản phải nộp khác |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết quả của tổ chức kiểm toán (bao gồm: Báo cáo kiểm toán; thư quản lý và các tài liệu liên quan) chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.024-TTGS** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP**

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA QTDND**

*(Quý…năm…)*

**A. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Quý….** | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
| **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản tương tự |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự |  |  |  |  |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** |  |  |  |  |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ |  |  |  |  |
| **II** | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** |  |  |  |  |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác |  |  |  |  |
| 6 | Chi phí hoạt động khác |  |  |  |  |
| **III** | **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác** |  |  |  |  |
| **IV** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** |  |  |  |  |
| **V** | **Chi phí hoạt động** |  |  |  |  |
| **VI** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng** |  |  |  |  |
| **VII** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** |  |  |  |  |
| **VIII** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** |  |  |  |  |
| **IX** | **Chi phí thuế TNDN** |  |  |  |  |
| **X** | **Lợi nhuận sau thuế** |  |  |  |  |

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Quý….** | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
| **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **I** | **Thuế** |  |  |  |  |
| 1 | Thuế GTGT |  |  |  |  |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  |  |
| 3 | Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |  |  |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 5 | Thuế tài nguyên |  |  |  |  |
| 6 | Thuế nhà đất |  |  |  |  |
| 7 | Tiền thuê đất |  |  |  |  |
| 8 | Các loại thuế khác |  |  |  |  |
| **II** | **Các khoản phải nộp khác** |  |  |  |  |
| 1 | Các khoản phụ thu |  |  |  |  |
| 2 | Các khoản phí, lệ phí |  |  |  |  |
| 3 | Các khoản phải nộp khác |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm tra soát, kiểm duyệt báo cáo chậm nhất 05 ngày sau thời hạn Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi báo cáo.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:** Theo quy định hiện hành về Chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.025-TTGS** |

**BÁO CÁO MỨC LÃI SUẤT HUY ĐỘNG TIỀN GỬI, LÃI SUẤT CHO VAY CỦA QTDND**

*(Tháng……năm……)*

*Đơn vị tính: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã kỳ hạn** | **Số hiệu văn bản quy định** | **Lãi suất (%)** | | **Ngày hiệu lực** |
| **Thấp nhất** | **Cao nhất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **A. Khách hàng vay là thành viên QTDND** | | | | | |
| **I. Lãi suất huy động tiền gửi** | | | | | |
| 1 | 0 | 123/QĐ-QTDNDA | 0,20 | 0,20 | 01/01/2022 |
| 2 | 1 | 123/QĐ-QTDNDA | 3,00 | 3,20 | 01/01/2022 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 321/QĐ-QTDNDA | 5,00 | 5,50 | 15/12/2021 |
|  | 24 | 321/QĐ-QTDNDA | 6,30 | 6,50 | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **II. Lãi suất cho vay** | | | | | |
| **1** | 1 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| 2 | 2 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
|  | 24 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **B. Khách hàng vay không là thành viên QTDND** | | | | | |
| **I. Lãi suất huy động tiền gửi** | | | | | |
| 1 | 0 | 123/QĐ-QTDNDA |  |  | 01/01/2022 |
| 2 | 1 | 123/QĐ-QTDNDA |  |  | 01/01/2022 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 321/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
|  | 24 | 321/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **II. Lãi suất cho vay** | | | | | |
| 1 | 1 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| 2 | 2 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
|  | 24 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **C. Khách hàng phân theo tiêu chí khác (nếu có)** | | | | | |
| **C1. .... (Mô tả tiêu chí)** | | | | | |
| **I. Lãi suất huy động tiền gửi** | | | | | |
| 1 | 0 | 123/QĐ-QTDNDA |  |  | 01/01/2022 |
| 2 | 1 | 123/QĐ-QTDNDA |  |  | 01/01/2022 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 321/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
|  | 24 | 321/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **II. Lãi suất cho vay** | | | | | |
| 1 | 1 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| 2 | 2 | 456/QĐ-QTDNDA |  |  | 16/03/2020 |
| … | … |  |  |  |  |
|  | 12 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
|  | 24 | 654/QĐ-QTDNDA |  |  | 15/12/2021 |
| … | … |  |  |  |  |
| **C2. ... (Mô tả tiêu chí)** | | | | | |
| … | … |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo QTDND gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Cột (2): Mã kỳ hạn được quy ước như sau:

+ Kỳ hạn tháng: Điền số nguyên. (VD: Kỳ hạn 24 tháng điền “24”; Kỳ hạn 12 tháng điền “12”; Kỳ hạn 1 tháng điền “01”; ... )

+ Kỳ hạn đặc biệt: Một số kỳ hạn đặc biệt được quy ước cụ thể: Không kỳ hạn điền “0”; Kỳ hạn 7 ngày điền “0,25”; Kỳ hạn 15 ngày điền “0,5”.

+ Kỳ hạn khác: Đối với các kỳ hạn khác kỳ hạn quy định trên thì mã kỳ hạn quy ước tính bằng số ngày gửi chia cho 30 và lấy 2 số thập phân (VD: Kỳ hạn 10 ngày thì mã kỳ hạn điền 0,33).

Riêng đối với Mục II. Lãi suất cho vay QTDND không được điền “0” vì không có cho vay không kỳ hạn.

- Cột (3): Điền số hiệu văn bản quy định mức lãi suất của QTDND

- Cột (4), (5): Điền lãi suất tương ứng với kỳ hạn tại Cột (2); Không ghi dấu %. (Ví dụ: Lãi suất 7,5% điền “7,5”).

- Cột (6): Điền ngày hiệu lực của lãi suất theo định dạng năm/tháng/ngày (yyyy/mm/dd). Ví dụ ngày 10/09/2021 thì điền 2021/09/10.

- Phần C. Khách hàng phân theo tiêu chí khác và các mức lãi suất tương ứng.

Ví dụ: Có thể phân loại theo các tiêu chí như C1. Khách hàng có TSBĐ, C2. Khách hàng không có TSBĐ, …

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo….** | **Biểu G32.026-TTGS** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUỸ BẢO ĐẢM AN TOÀN HỆ THỐNG QTDND**

*(Năm……)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số dư nộp Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND đến cuối kỳ báo cáo** | **Vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND** | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | **Phân theo mục đích sử dụng** | | | | | **Phân theo kỳ hạn** | | **Trong đó:** | |
| **Vay khi gặp khó khăn về tài chính** | **Vay khi gặp khó khăn chi trả** | **Vay với lãi suất ưu đãi** | **Vay đặc biệt** | **Vay khác** | **Ngắn hạn** | **Trung, dài hạn** | **Nợ quá hạn** | **Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ vay** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Đối tượng áp dụng:** Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua Cục Công nghệ thông tin.

**2. Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 15 tháng 2 năm tiếp theo năm báo cáo, QTDND phải gửi báo cáo. Trường hợp nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố về báo cáo làm chưa chính xác, QTDND phải chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 02 ngày làm việc.

- Chậm nhất ngày 20 tháng 2 năm tiếp theo năm báo cáo, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các QTDND trên địa bàn.

**3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

**4. Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (3) = (4) + (5) + (6) + (7) + (8) = Cột (9) + (10).

- Cột (5): Vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất ưu đãi theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 159 Luật Các TCTD).

- Cột (6): Vay đặc biệt của ngân hàng hợp tác xã từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất đến mức 0%/năm (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 171 Luật Các TCTD).

**5. Dữ liệu:**

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và là số lũy kế.

- QTDND không điền dữ liệu vào ô bôi màu.

- Quy tắc điền dữ liệu: giá trị của chỉ tiêu bằng 0 thì điền 0, không phát sinh thì điền “00” (không được để trống dữ liệu).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 2 số sau dấu phẩy. Ví dụ: 100,55.

- Quy tắc làm tròn sau số thập phân: Dưới 5 thì làm tròn xuống, lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QTDND ............** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | ***Biểu QT1-INPUT-QTDND-BC2-001*** | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT QUẢ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP QTDND .......** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Quý…….../Năm ……** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **Số TT** | **Kết quả kiểm toán độc lập** | | | **Kiến nghị tại kết quả kiểm toán độc lập** | | | | **Ý kiến của Đơn vị** | | **Tình hình thực hiện kiến nghị tại thời điểm báo cáo** | **Nội dung kiến nghị/khuyến nghị đã hoàn thành khắc phục chỉnh sửa** | | | **Nội dung kiến nghị/ khuyến nghị đang khắc phục/ chưa khắc phục** | | | | | **Ghi chú** |
| **Số văn bản** | **Ngày, tháng, năm ban hành** | **Tên đơn vị ban hành** | **Tổng số hoặc số thứ tự của kiến nghị/ khuyến nghị** | **Nội dung kiến nghị/ khuyến nghị** *(chi tiết từng kiến nghị phải khắc phục theo kết quả kiểm toán)* | **Số tiền sai phạm  (nếu có - triệu đồng)** | **Thời hạn khắc phục kiến nghị/khuyến nghị** | **Ý kiến của Đơn vị** | **Giải trình nguyên nhân (nếu có)** | **Nội dung kiến nghị đã khắc phục chỉnh sửa** | **Số tiền đã khắc phục (nếu có - triệu đồng)** | **Ngày, tháng, năm hoàn thành** | **Nội dung chưa được khắc phục** | **Số tiền (nếu có - triệu đồng)** | **Nguyên nhân chưa khắc phục** | **Biện pháp xử lý hoặc đề xuất** | **Thời gian hoàn thành dự kiến** |
|
|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **QTDND ............** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | ***Biểu QT1-INPUT-QTDND-BC2-002*** | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NỘI BỘ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Quý…….../Năm ……** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **Số TT** | **Kết quả kiểm toán nội bộ** | | | **Kiến nghị tại kết quả kiểm toán nội bộ** | | | | **Ý kiến của Đơn vị** | | **Tình hình thực hiện kiến nghị tại thời điểm báo cáo** | **Nội dung kiến nghị/ khuyến nghị đã hoàn thành khắc phục chỉnh sửa** | | | **Nội dung kiến nghị/ khuyến nghị đang khắc phục/ chưa khắc phục** | | | | | **Ghi chú** |
| **Số văn bản** | **Ngày, tháng, năm ban hành** | **Tên đơn vị ban hành** | **Tổng số hoặc số thứ tự của kiến nghị/ khuyến nghị** | **Nội dung kiến nghị/ khuyến nghị** *(chi tiết từng kiến nghị phải khắc phục theo kết luận thanh tra)* | **Số tiền sai phạm  (nếu có - triệu đồng)** | **Thời hạn khắc phục kiến nghị/khuyến nghị** | **Ý kiến của Đơn vị** | **Giải trình nguyên nhân (nếu có)** | **Nội dung kiến nghị đã khắc phục chỉnh sửa** | **Số tiền đã khắc phục (nếu có - triệu đồng)** | **Ngày, tháng, năm hoàn thành** | **Nội dung chưa được khắc phục** | **Số tiền (nếu có - triệu đồng)** | **Nguyên nhân chưa khắc phục** | **Biện pháp xử lý hoặc đề xuất** | **Thời gian hoàn thành dự kiến** |
|
|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |











